

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Nguyễn Công Bảo Nguyên**  
**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BIỆN PHÁP  
NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY  
CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG  
VÀ CƠ GIỚI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP.**

**Sinh viên : Nguyễn Công Bảo Nguyên  
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Công Bảo Nguyên Mã SV: 121563

Lớp: QT 1201N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tình hình tài chính và biện pháp nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	1
<b>CHƯƠNG 1:LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	<b>3</b>
1.Một số khái niệm chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.Khái niệm,ý nghĩa và mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.1.Khái niệm về phân tích tài chính. ....	3
1.1.2.Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	3
1.2 Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp .....	5
1.3. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp .....	6
1.3.1. Tài liệu sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp. ....	6
1.3.2 Phương pháp phân tích.....	7
1.3.2.1.Phương pháp phân tích liên hệ cân đối. ....	7
1.3.2.2. Phương pháp so sánh.....	8
1.3.2.3.Phương pháp Dupont.....	9
1.4. Phân tích các báo cáo tài chính. ....	10
1.4.1.Phân tích bảng cân đối kế toán.....	10
1.4.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	16
1.5. Phân tích chỉ tiêu tài chính đặc trưng .....	19
1.5.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.....	19
1.5.1.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát(H1) .....	19
1.5.1.2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(H2):.....	19
1.5.1.3. Khả năng thanh toán nhanh (H <sub>3</sub> ).....	21
1.5.1.4.Hệ số thanh toán lãi vay: .....	21
1.5.2.Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .....	22
1.5.2.1. Vòng quay hàng tồn kho. ....	22
1.5.2.2.Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.....	22
1.5.2.3. Vòng quay các khoản phải thu: .....	22
1.5.2.4.Kỳ thu tiền bình quân.....	23
1.5.2.5.Vòng quay vốn lưu động.....	23

1.5.2.6.Số ngày một vòng quay vốn lưu động. ....	24
1.5.2.7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định.....	24
1.5.2.8.Vòng quay tổng vốn. ....	24
1.5.3. Phân tích nhóm hệ số phản ánh cơ cấu tài chính. ....	24
1.5.3.1 Hệ số nợ: .....	24
1.5.3.2. Tỷ suất tự tài trợ: .....	25
1.5.3.3 Hệ số đảm bảo nợ.....	25
1.5.3.4. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn.....	26
1.5.3.5. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: .....	26
1.5.3.6. Tỷ suất đầu tư vào TSNH: .....	26
1.5.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi. ....	26
1.5.4.1. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):.....	27
1.5.4.2. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA): .....	27
1.5.4.3. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):.....	27
1.6. Phân tích phương trình Dupont .....	27
1.6.1.Đẳng thức Dupont thứ nhất.....	28
1.6.2.Đẳng thức Dupont thứ hai.....	28
<b>CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG &amp; CƠ GIỚI.....</b>	<b>30</b>
2.1 Một số nét khái quát về Công ty CP xây dựng công trình giao thông và cơ giới.....	30
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp. ....	30
2.1.1.1.Tên , vị trí địa lí, địa chỉ của công ty .....	30
2.1.1.2. <i>Quá trình hình thành và phát triển của công ty.</i> .....	31
2.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ của công ty</i> .....	33
2.3. <i>Cơ cấu tổ chức của Công ty</i> .....	34
2.4. <i>Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.</i> .....	37
2.4.1. <i>Thuận lợi</i> .....	37
2.4.2. <i>Khó khăn</i> .....	38
2.5.Đặc điểm về lao động trong công ty. ....	39
2.6.Phân tích thực trạng tài chính Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới.....	41



2.6.1.Phân tích biến động về tài sản.....	41
2.6.1.1.Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang .....	41
2.6.1.2.Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc. ....	44
2.6.2.Phân tích biến động nguồn vốn.....	46
2.6.2.1.Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang. ....	46
2.6.2.2.Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc .....	48
2.7.Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	49
2.7.1.Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang .....	50
2.7.2.Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc .....	53
2.8.Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty. ....	55
2.8.1.Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.....	55
2.8.2.Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.....	57
2.8.3.Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.....	61
2.8.4.Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời.....	64
2.10.Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty.....	66
<b>CHƯƠNG III:MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH</b>	
<b>TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	
<b>GIAO THÔNG VÀ CƠ GIỚI.....</b>	<b>69</b>
3.1.Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần	
Xây dựng công trình giao thông và cơ giới.....	69
3.1.1.Biện pháp:Giảm khoản phải thu.....	70
3.1.1.1.Cơ sở thực hiện biện pháp.....	70
3.1.1.3.Kết quả thực hiện biện pháp.....	79
3.1.2.Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.....	80
3.1.2.1.Cơ sở biện pháp.....	80
3.1.2.2.Nội dung thực hiện biện pháp .....	82
3.1.2.3.Kết quả thực hiện. ....	85
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>88</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận .....</b>	<b>89</b>

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình hoàn thành luận văn tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các cán bộ trong Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới, ở đây tôi đã được học hỏi thêm nhiều điều về thực tế, nó rất khác so với lý thuyết tôi đã được học ở trường. Qua thời gian thực tập tại Công ty tôi nhận thấy điểm còn bất cập trong quản lý tài chính tại Công ty và tôi đã mạnh dạn phát triển thành đề tài luận văn tốt nghiệp của mình. Để phối kết hợp giữa những gì đã được học ở trường và thực tế tại Công ty thì quả là một việc hết sức khó khăn. Nhưng bù lại tôi lại có kiến thức và đặc biệt là sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô trong khoa Ngân hàng - Tài chính cùng với sự giúp đỡ của các cán bộ trong Công ty. Các thầy cô giúp đỡ tôi về mặt kiến thức lý thuyết còn các cán bộ trong Công ty lại giúp đỡ tôi về mặt thực tế.

Tôi sẽ khó mà có thể hoàn thành tốt luận văn của mình nếu thiếu đi sự giúp đỡ của các thầy cô trong khoa và các cán bộ trong Công ty. Tôi xin chân thành cảm ơn mọi sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô, cán bộ trong Công ty, bạn bè đã giúp đỡ tôi hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp này. Và đặc biệt hơn nữa là tôi rất biết ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc. Đây là người đã trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Quản trị doanh nghiệp và cán bộ trong Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới!

## LỜI NÓI ĐẦU

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, song trong những yếu tố đó phải kể đến yếu tố cực kỳ quan trọng đó là vấn đề quản lý tài chính doanh nghiệp. Quản lý tài chính doanh nghiệp có vai trò hết sức to lớn đối với mỗi doanh nghiệp, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng thấy được vai trò của nó. Một doanh nghiệp quản lý tài chính không tốt sẽ dẫn đến rất nhiều nguy cơ đối với doanh nghiệp chẳng hạn như sử dụng vốn không hợp lý gây thiệt hại cho doanh nghiệp, huy động vốn không phù hợp với tình hình doanh nghiệp làm cho hiệu quả sử dụng vốn bị giảm sút, nếu quản lý tài chính không tốt là nguy cơ đi đến phá sản doanh nghiệp ...

Trước đây trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập chung thì các doanh nghiệp chỉ việc làm theo kế hoạch của Nhà nước, họ không cần quan tâm đến kết quả kinh doanh, vốn do Nhà nước cấp, nợ do Nhà nước đứng ra chịu, nếu có lợi nhuận cao thì họ cũng nộp cho Nhà nước mà thua lỗ thì Nhà nước lại bù. Chính vì thế mà trong thời kỳ này việc quản lý tài chính trong các DNNN là không được chú trọng nhiều. Nhưng sau khi đổi mới kinh tế thì các DNNN đã phải thích ứng dần với nền kinh tế thị trường, họ phải tự hạch toán thu chi, Nhà nước không còn can thiệp sâu vào công việc kinh doanh của họ sâu như trước nữa. Đến lúc này thì không một doanh nghiệp nào là không thấy được vai trò của quản lý tài chính doanh nghiệp, đây là hoạt động mà có tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh một cách mạnh mẽ. Các doanh nghiệp đang dần đổi mới trong quản lý tài chính doanh nghiệp để đáp ứng với những yêu cầu thay đổi, môi trường kinh doanh, cũng như chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Với tình hình chung như vậy thì Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới cũng đang dần tự hoàn thiện để không ngừng ổn định tài chính và đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững hơn. Tuy nhiên việc đổi mới về các vấn đề tài chính trong Công ty còn rất chậm và nhiều hạn chế. Sau thời gian thực tập tại Công ty tôi nhận thấy rất rõ điều này và tôi muốn góp một phần sức lực cũng

như trí tuệ của mình để cùng với Công ty thúc đẩy quá trình tự đổi mới quản lý tài chính.

Với đề tài tốt nghiệp là *Phân tích tình hình tài chính và biện pháp nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới* tôi mong muốn rằng nó sẽ phần nào tác động tốt tới hướng đổi mới của Công ty.

Luận văn này là sự kết hợp giữa lý thuyết đã được học ở trường và thực tế tại cơ quan thực tập, song do kiến thức lý thuyết còn có hạn, thời gian tìm hiểu về thực tế chưa nhiều nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Vậy tôi kính mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy, cô giáo mà đặc biệt là cô giáo **Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc**.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

**1. Một số khái niệm chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.**

**1.1. Khái niệm, ý nghĩa và mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp**

**1.1.1. Khái niệm về phân tích tài chính.**

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính với các chỉ tiêu trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở tại doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, các đơn vị cùng ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị thích hợp và hiệu quả.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

**1.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.**

Qua phân tích tài chính doanh nghiệp mới đánh giá được đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng, quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả của doanh nghiệp. Phân tích tài là quá trình nhận chức quản lý, nhất là trực năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh.

Phân tích tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

**1.1.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng.

\* Phân tích tài chính đối với các nhà quản lý: Họ là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kì đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp ...

- Hướng dẫn quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận ...

- Phân tích tài chính là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp và là cơ sở cho những dự đoán tài chính.

- phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

\* Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Vì vậy các nhà đầu tư phải dựa vào các chuyên gia phân tích tài chính để nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

\* Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ chính là lãi

suất. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng.

Ngoài ra còn nhiều nhóm người khác quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... bởi vì nó liên quan tới quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

### **1.2 Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **a. Thu thập thông tin**

Phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng sử dụng tình hình tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị ...trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy, phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

#### **b. Xử lý thông tin**

Giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này, người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán so sánh, giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân các kết quả đã đạt được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định.

### **c. Dự đoán và quyết định**

Thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra quyết định tài chính. Có thể nói, mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản của doanh nghiệp, tăng trưởng, phát triển, tối đa hoá lợi nhuận.

Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư; đối với nhà quản lý thì đưa ra các quyết định về quản lý doanh nghiệp.

#### **1.3. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp .**

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Các phương pháp thường sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp:

##### **1.3.1. Tài liệu sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp.**

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc:



Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

Bảng cân đối kế toán	: mẫu B01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	: mẫu B02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	: mẫu B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: mẫu B09 - DN

Trong đó các báo cáo tài chính chủ yếu được sử dụng để phân tích là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **1.3.2 Phương pháp phân tích.**

#### **1.3.2.1. Phương pháp phân tích liên hệ cân đối.**

Mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có quan hệ mật thiết với nhau giữa các mặt bộ phận. Để lượng hoá các mối quan hệ đó xác định trình độ chặt chẽ giữa các nguyên nhân và kết quả hay để tìm được nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển biến động chỉ tiêu phân tích các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp liên hệ cân đối.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn, nguồn thu huy động và tình hình sử dụng các quỹ, nhu cầu và khả năng thanh toán, nguồn cung cấp vật tư và tình hình sử dụng vật tư, giữa thu và chi... Sự cân đối về lượng giữa các yếu tố dẫn đến sự cân bằng về mức biến động về lượng giữa chúng.

### **1.3.2.2. Phương pháp so sánh**

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Đó là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu gốc.

Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh là các chỉ tiêu tài chính phải thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán,... và theo mục đích phân tích mà xác định số gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

#### **a) Điều kiện so sánh**

Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)

Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về mặt nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

#### **b) Xác định gốc so sánh**

Gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm cũng có thể xác định trong từng kỳ. Cụ thể:

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành phân tích thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

**c) Kỹ thuật so sánh.**

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng tương đối:

So sánh bằng tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

So sánh bằng tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

**d) Hình thức so sánh**

So sánh theo chiều dọc: là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung.

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

**1.3.2.3. Phương pháp Dupont.**

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Với phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt xấu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty bằng cách nào.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn so với phân tích đơn thuần vì trong phân tích tài chính kết quả mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do đó phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đến chi tiết hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng sau đó đi phân tích đánh giá các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp so sánh những năm trước đó đồng thời so sánh tỷ lệ tham chiếu để thấy xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

#### 1.4. Phân tích các báo cáo tài chính.

##### 1.4.1. Phân tích bảng cân đối kế toán.

###### \* Khái niệm bảng cân đối kế toán :

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm) .

###### \* Cơ cấu của bảng cân đối kế toán

Cơ cấu của bảng cân đối gồm 2 phần chính: Phần tài sản và phần nguồn vốn :

**Phần tài sản:** gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại 1 thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán chia thành hai loại

A và B:

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn

**Tài sản ngắn hạn:** phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

**Tài sản dài hạn:** phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá được quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn

hợp lý với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Phần nguồn vốn: gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B :

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

**Nợ phải trả** : phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ... ) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

**Vốn chủ sở hữu**: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp...

### \* **Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn**

Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn là căn cứ vào các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán để so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối kì với đầu kì để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong kì cũng như khả năng sử dụng vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào sự tăng giảm tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn thì chưa thể thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp được. Vì vậy cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục của bảng cân đối kế toán.

### **\* Phân tích cơ cấu của tài sản và nguồn vốn .**

Quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp diễn ra có thuận lợi hay không, có hiệu quả hay không phụ thuộc vào việc phân bổ và sử dụng vốn có hợp lí hay không. Phân bổ hợp lí sẽ dễ dàng cho việc sử dụng cũng như mang lại hiệu quả cao, cũng chính vì thế nhận xét khái quát về quan hệ cơ cấu và biến động cơ cấu trên bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho doanh nghiệp đánh giá kết cấu tài chính hiện hành có biến động phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp hay không.

#### **-Phân tích cơ cấu tài sản:**

Phân tích cơ cấu tài sản là việc so sánh tổng hợp số vốn cuối kì với đầu năm, ngoài ra ta còn phải xem xét từng khoản vốn của doanh nghiệp chiếm trong tổng số để thấy được mức độ đảm bảo của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu tài sản bằng cách lập bảng phân tích tình hình phân bổ vốn, trong đó lấy từng khoản vốn chia cho tổng số tài sản để biết được tỉ trọng của từng loại vốn chiếm trong tổng số vốn là cao hay thấp. Tùy theo từng loại hình kinh doanh để chúng ta xem xét. Nếu là doanh nghiệp sản xuất phải có lượng dự trữ về nguyên liệu đầy đủ để đáp ứng được nhu cầu sản xuất, nếu là doanh nghiệp thương mại thì phải có lượng hàng đầy đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ kì tới...

Khi phân tích cơ cấu tài sản cần chú ý đến tỷ suất đầu tư. Tỷ suất đầu tư nói lên kết cấu tài sản, là tỷ lệ giữa tài sản cố định và đầu tư dài hạn so với tổng tài sản. Tỷ suất đầu tư cũng là chỉ tiêu thể hiện sự khác nhau của bảng cân đối kế toán giữa các doanh nghiệp khác nhau về đặc điểm, ngành nghề kinh doanh.

**Bảng phân tích cơ cấu tài sản.**

**Đơn vị: Đồng**

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Tuyệt đối( $\Delta$ )	Tương đối(%)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						

**- Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Ngoài việc phân tích tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn là so sánh tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn giữa cuối kì và đầu năm. Đối chiếu giữa cuối kì và đầu kì của từng loại nguồn vốn, qua đó đánh giá xu hướng thay đổi của nguồn vốn.

Trong phân tích cơ cấu nguồn vốn ta cũng chú ý đặc biệt đến tỷ suất tự tài trợ (còn gọi là tỷ suất vốn chủ sở hữu). Chỉ số này sẽ cho thấy mức độ tự chủ của doanh nghiệp về vốn, là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn. Tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng tự chủ cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp tốt.

$$\text{tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$



**Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn.**

**Đơn vị: Đồng**

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Chênh Lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Tuyệt Đối(Δ)	Tương Đối(%)
<b>A.Nợ phải trả</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí, Quỹ khác						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>						

**\* Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.**

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản - Nợ phải trả

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Nguồn vốn vay -vay ngắn hạn
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn

Vốn lưu động ròng=Nguồn vốn dài hạn-Tài sản dài hạn  
=Tài sản ngắn hạn-Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp, trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư TSCĐ bằng nguồn vốn dài hạn bởi vì vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

#### **1.4.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích tài chính, cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau đây:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, trước hết tiến hành đánh giá chung báo cáo kết quả kinh doanh, sau đó đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tổng hợp, phản ánh tình hình và kết cấu hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

Qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập

của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kì kế toán. Đồng thời kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kì khác nhau.

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Dựa vào việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Tuyệt đối( $\Delta$ )	Tương đối(%)
Doanh thu BH và cung cấp DV						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần về BH và CCDV						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp về BH và CCDV						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí BH						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ HĐKD						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế						

## **1.5. Phân tích chỉ tiêu tài chính đặc trưng.**

### **1.5.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.**

Tình hình tài chính được thể hiện khá rõ nét qua các chỉ tiêu tài chính về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với khoản phải thanh toán trong kỳ. Sự thiếu hụt về khả năng thanh khoản có thể đưa doanh nghiệp tới tình trạng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đúng hạn và có thể phải ngừng hoạt động. Do đó cần chú ý đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

#### **1.5.1.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát(H1)**

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát(H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 > 1$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay. Nếu  $H1 > 1$  quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó hạn chế khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 < 1$ : Chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp khó khăn về mặt tài chính. Tổng tài sản hiện có (TSNH+TSDH) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Trên thực tế, mặc dầu lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

#### **1.5.1.2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(H2):**

Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm), do đó doanh nghiệp phải dùng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn (thường là dưới 1 năm). Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có tài sản ngắn hạn là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số khả năng thanh toán hiện thời được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $H2=1$ : Chứng tỏ tài sản ngắn hạn vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn. Điều này có thể có lợi bởi doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu  $H2>1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp thừa khả năng để trả các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng nếu  $H2>1$  quá nhiều thì hiệu quả kinh doanh sẽ kém đi vì đó là hiện tượng ứ đọng vốn lưu động.

Nếu  $H2<1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp, và nếu  $H2<1$  quá nhiều thì doanh nghiệp vừa không thanh toán được nợ ngắn hạn, mất uy tín với chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ cho kinh doanh.

Nếu tỷ số thanh toán hiện hành cao điều đó có nghĩa là công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu tỷ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn hay nói cách khác việc quản lý tài sản ngắn hạn không hiệu quả ( ví dụ như có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, nợ phải đòi, hàng tồn kho ứ đọng ). Một công ty nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có chỉ số thanh toán hiện hành cao, mà ta đã biết hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất. Vì thế trong nhiều trường hợp, tỷ số thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của công ty.

### 1.5.1.3. Khả năng thanh toán nhanh (H<sub>3</sub>).

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho ( các loại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm tồn kho ) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định như sau.

-Khả năng thanh toán nhanh: bao gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H}_3\text{)} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu H<sub>3</sub>=1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh

Nếu H<sub>3</sub><1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu H<sub>3</sub>>1 tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

### 1.5.1.4. Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

### **1.5.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .**

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp.

#### **1.5.2.1. Vòng quay hàng tồn kho.**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

#### **1.5.2.2. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.**

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kì}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

(Qui ước: 1 năm 360, 1 quý 90 ngày).

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh, hàng tồn kho tham gia vào luân chuyển được nhiều vòng hơn và ngược lại. Sự luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh thì sẽ giúp doanh nghiệp có thể giảm bớt được vốn dự trữ nhưng vẫn đảm bảo vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn và ngược lại sự luân chuyển vốn chậm thì doanh nghiệp sẽ phải mất nhiều vốn dự trữ hơn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

#### **1.5.2.3. Vòng quay các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu là những hoá đơn bán hàng chưa thu được tiền về do công ty thực hiện chính sách bán chịu và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán...



Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu... Khi khách hàng thanh toán tất cả các khoản hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách).

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu kh} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư BQ các khoản phải thu của kh}}$$

#### 1.5.2.4. Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn và kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh, hạn chế bớt vốn bị chiếm dụng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp được thuận lợi hơn về nguồn tiền trong thanh toán.

Ngược lại số vòng quay nợ phải thu càng nhỏ và kỳ thu tiền bình quân càng lớn thì tốc độ luân chuyển nợ phải thu chậm, khả năng thu hồi vốn chậm, gây khó khăn hơn trong thanh toán của doanh nghiệp và nó cũng có thể dẫn đến những rủi ro cao hơn về khả năng không thu hồi được nợ.

#### 1.5.2.5. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

#### **1.5.2.6.Số ngày một vòng quay vốn lưu động.**

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ chứng tỏ tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ}}$$

#### **1.5.2.7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hiệu suất càng cao thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả, ngược lại hiệu suất càng thấp thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định không hiệu quả.

#### **1.5.2.8.Vòng quay tổng vốn.**

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng .

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

#### **1.5.3. Phân tích nhóm hệ số phản ánh cơ cấu tài chính.**

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lí. Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

##### **1.5.3.1 Hệ số nợ:**

Hệ số nợ phản ánh một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay, hay chính là phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng Nguồn vốn}}$$

Các chủ nợ rất ưa thích hệ số nợ vừa phải, hệ số nợ càng thấp thì món nợ của họ càng được đảm bảo thanh toán trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu. Và như vậy chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là kém.

### 1.5.3.2. Tỷ suất tự tài trợ:

Hệ số tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng số nguồn vốn. Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng càng cao trong tổng số nguồn vốn và càng cao so với kỳ trước, chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng số vốn của mình.

### 1.5.3.3 Hệ số đảm bảo nợ.

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ thì có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo. Thông thường thì hệ số này không nhỏ hơn 1.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

### 1.5.3.4. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{tỷ suất tự tài trợ tsdh} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn. Tổng tài sản

### 1.5.3.5. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng vốn bình quân một đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSDH trong tổng tài sản của doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

### 1.5.3.6. Tỷ suất đầu tư vào TSNH:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng vốn bình quân một đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

### 1.5.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi.

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính

trong tương lai.

### **1.5.4.1. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):**

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Tỷ suất này thể hiện trong một trăm đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kì có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

### **1.5.4.2. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA):**

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty.

Công thức xác định tỷ số này bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho tổng giá trị tài sản:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} * 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

### **1.5.4.3. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

Công thức xác định tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} * 100\%$$

Sau khi tính toán các chỉ số như đã trình bày ở trên ta tiến hành so sánh các chỉ số của các năm với nhau và so sánh qua nhiều năm có thể vẽ đồ thị để thấy xu hướng chung.

## **1.6. Phân tích phương trình Dupont .**

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE

thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lí trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào 2 phương trình căn bản dưới đây.

### 1.6.1.Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} * \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \text{ROS} * \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nhân tố : thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hoá bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp

- Có hai hướng để tăng ROA : tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS : cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán

+ Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xác tiền bán hàng.

### 1.6.2.Đẳng thức Dupont thứ hai.

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} * \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= \text{ROA} * \text{Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu}$$

$$= \text{ROA} * 1/(1-H_v)$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng

lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là : nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng

- Có 2 hướng để tăng ROE :tăng ROA hoặc tỉ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất

+ Muốn tăng tỉ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỉ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao.Tuy nhiên, khi tỉ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

❖ **Đẳng thức Dupont Tổng hợp.**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} * \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} * \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

= ROS \* Vòng quay tổng tài sản \* Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu

- ROE phụ thuộc vào 3 nhân tố : ROS ,ROA và tỉ số Tổng tài sản trên Vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỉ số này

- Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

**CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG & CƠ GIỚI**

**2.1 Một số nét khái quát về Công ty CP xây dựng công trình giao thông và cơ giới.**

**2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp.**

**2.1.1.1. Tên, vị trí địa lý, địa chỉ của công ty**

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VÀ CƠ GIỚI

Giấy CN ĐKKD : 0200504886 do phòng ĐKKD sở KHĐT Hải Phòng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/4/2010

Tổng giám đốc: Bùi Tiến ngọc

Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần

Nhóm ngành nghề: Xây dựng

Địa chỉ: Số 1025 Ngô Gia Tự - Đằng Hải - Hải An - Hải Phòng

Mã số thuế: 0200504886

Điện thoại: +84-31-851847

Fax: +84-31-641361

Email: [giaothongcogioi@vnn.vn](mailto:giaothongcogioi@vnn.vn)

Website: [www.htm.com.vn](http://www.htm.com.vn)



### *2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.*

Năm 2011 là năm tuổi thứ 12 của Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới (HTM). Hoạt động trên lĩnh vực thi công xây lắp và đầu tư Khu Công nghiệp, Khu đô thị, vốn đang chịu sự cạnh tranh ngày một khốc liệt, công ty đã thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh với tính tự chủ cao - gắn liền với trách nhiệm và lợi ích của mỗi cá nhân trong doanh nghiệp.

Hiện nay, công ty đã có quy mô đáng đáp của một doanh nghiệp cỡ vừa đang trên đà phát triển với tổng vốn điều lệ đạt 100 tỷ đồng, tổ chức sản xuất kinh doanh ở 16 lĩnh vực. Về nhân lực, công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên 573 người được biên chế thành 3 phòng chức năng và 7 đơn vị trực thuộc. Mặt bằng sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm trụ sở làm việc tại phường Đằng Hải, quận Hải An với diện tích là 4665m<sup>2</sup> và chủ sở hữu của 40.000m<sup>2</sup> văn phòng kèm nhà xưởng tiêu chuẩn để cho thuê tại khu công nghiệp Đồ Sơn.

Thương hiệu và uy tín là những tài sản quan trọng bậc nhất của Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới. Bộ mặt đô thị Hải Phòng thêm khang trang hiện đại, cũng có phần đóng góp quan trọng của công ty. Có thể kể ra đây những công trình bề thế ở Hải Phòng do công ty đang thi công như tòa nhà chính, nhà giảng dạy đào tạo nghiên cứu của Đại học Y Hải Phòng.....Làm chủ đầu tư như dự án Tòa nhà Trung tâm thương mại Đa chức năng tọa lạc tại Lô 2A - Đường Lê Hồng Phong - Hải Phòng là tòa nhà cao 15 tầng với diện tích sàn mỗi tầng là 362,5 m<sup>2</sup>. Công trình được thiết kế hiện đại, sang trọng, tạo nên điểm nhấn kiến trúc của đô thị thành phố Hải Phòng; Hệ thống thang máy, điều hòa thông minh và các hệ thống kỹ thuật tiên tiến khác đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu hoạt động của một trung tâm thương mại đa chức năng.

Đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng khu văn phòng nhà xưởng tiêu chuẩn trên diện tích mặt bằng 82.960m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp Hải Thành, quận Dương Kinh. Đến nay, dự án đã hoàn tất khâu chuẩn bị đầu tư, bắt tay vào khâu triển khai thực hiện. Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê tại Cụm Công nghiệp Hải Thành

- Quận Dương Kinh – TP Hải Phòng tọa lạc ở vị trí liền kề tỉnh lộ 353 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cạnh bờ sông Lạch Tray. Cách cảng Hải Phòng 7 km, cách cảng hàng không Cát Bi 8 km và cách thủ đô Hà nội 100 km, rất thuận tiện về giao thông. Khu văn phòng và nhà xưởng tiêu chuẩn được thiết kế hiện đại, tiện ích, đạt chuẩn cấp quốc tế. Đặc biệt là có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn. Trạm điện cao thế 2.500 KV, trạm phát điện 1.000 KVA cùng với hệ thống cáp thông tin đường truyền ADSL tốc độ cao. Hệ thống phòng chống cháy nổ đồng bộ, khép kín, phù hợp với hoạt động văn phòng và tạo môi trường sản xuất tốt nhất để thu hút các loại hình dự án công nghệ cao, công nghệ sạch không gây ô nhiễm. Đây là dự án có tổng vốn đầu tư 250 tỷ đồng, được chia thành 2 giai đoạn. Giai đoạn I dự kiến hoàn tất trong năm nay sẽ đưa vào khai thác sử dụng 30.000 m<sup>2</sup> nhà xưởng và văn phòng tiêu chuẩn. Dự án này hướng đến các nhà đầu tư nước ngoài đang muốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, sản xuất các nhóm hàng điện tử, đồ gia dụng, linh kiện ô tô, hàng may mặc, văn phòng phẩm... Với môi trường xanh sạch đẹp, quy trình quản lý vận hành nhà xưởng cho thuê chuyên nghiệp, dự án này được kỳ vọng sẽ thu hút đầu tư ước đạt 50 triệu USD, tạo thêm công ăn việc làm cho khoảng 3000 lao động, góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Trong tương lai gần, công ty liên doanh hợp tác với Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI.,JSC) sẽ tiếp tục triển khai một số dự án hạ tầng lớn như KCN Cầu Cựu (diện tích 100 ha, vốn đầu tư 631 tỷ đồng), KCN Hưng Đạo (diện tích 147 ha, vốn đầu tư 872 tỷ đồng), KĐT Quang Trung (diện tích 60 ha, vốn đầu tư 290 tỷ đồng), KĐT Tràng Cát (diện tích 157 ha, vốn đầu tư 958 tỷ đồng), dự án dịch vụ nút cuối tuyến và hậu cần cảng – đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (diện tích 60 ha, vốn đầu tư 348,6 tỷ đồng)...Tập thể CBCNV Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới đang nỗ lực ngày đêm để những dự án nói trên sớm được đưa vào vận hành, góp phần đưa thành phố Cảng tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

## ***2.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty***

Xây dựng cơ bản là ngành tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng cho nền kinh tế quốc dân, cũng là ngành mũi nhọn trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước.

### **Ngành nghề kinh doanh:**

Trong quá trình triển khai hoạt động xây lắp của mình, HTM luôn coi trọng quan hệ hợp tác với các công ty xây dựng lớn trong nước để cùng nhận thầu thi công các công trình. Thông qua việc hợp tác với các đối tác, các cán bộ, kỹ sư và công nhân của HTM có điều kiện học hỏi kinh nghiệm, trình độ quản lý để qua đó nâng cao trình độ quản lý, tác phong công nghiệp...

✓ Từ chỗ chỉ là Nhà thầu xây lắp, HTM đã vươn lên thành nhà Tổng thầu. Các loại hình công trình xây dựng mà HTM có đủ năng lực thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ cao nhất:

-Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, bến cảng, thủy lợi, đường hầm.

-Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, vui chơi giải trí, du lịch, khách sạn, công sở, trường học, bệnh viện, bưu điện.

-Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

-Xây dựng các công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường.

-Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây, trạm biến thế điện đến 500KV.

-Xây dựng đường, xây dựng cầu, xây dựng kè, đê, đập thủy lợi thủy điện, xây dựng các công trình ngầm.

-Và các loại hình xây dựng khác.

Trong định hướng phát triển lâu dài của Công ty, Xây lắp là một trong hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty và đến năm 2015, Công ty phấn đấu trở thành một đơn vị hoạt động xây lắp hàng đầu khu vực phía Bắc.

✓ Kinh doanh bất động sản đang là một trong các lĩnh vực kinh doanh chính của HTM. Các loại hình kinh doanh bất động sản của HTM

- Đầu tư và kinh doanh các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

- Đầu tư kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng cho thuê;

- Đầu tư và kinh doanh các khu nghỉ mát, khu vui chơi giải trí;

- Đầu tư và kinh doanh các trung tâm thương mại;

- Đầu tư và kinh doanh các khách sạn;

- Các loại hình đầu tư và kinh doanh Bất động sản khác.

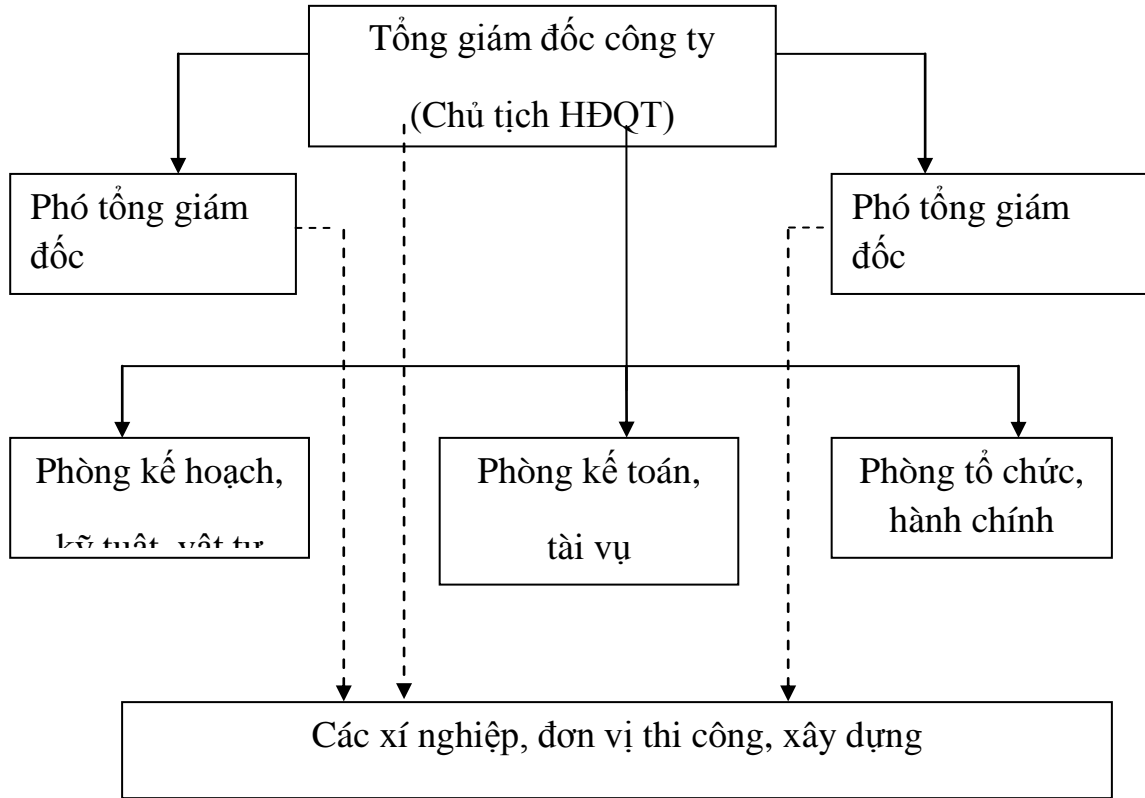
Ngoài mang lại lợi nhuận, lĩnh vực này còn hỗ trợ cho lĩnh vực xây lắp, Kinh doanh Vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác cùng phát triển. Phấn đấu đến năm 2015, HTM là một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Việt Nam.

✓ Kinh doanh VLXD

✓ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng và thiết bị thi công

### ***2.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty***

*Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty.*



**\*Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận:**

***Tổng giám đốc công ty:***

Là người tổ chức điều hành bộ máy quản lý và chịu trách nhiệm chính trước Hội đồng quản trị về toàn bộ những nhiệm vụ, quyền hạn đối với hoạt động sản xuất- kinh doanh trong công ty. Vì vậy, Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty
- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức và quy chế quản lý nội bộ công ty.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

### ***Các Phó tổng giám đốc:***

Là những người giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo sự phân công và uỷ quyền của giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc về nhiệm vụ được giao.

### ***Phòng kế hoạch-kỹ thuật-vật tư:***

Có chức năng tham mưu cho Giám đốc xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của công ty. Bộ phận lập kế hoạch sẽ tiến hành thu thập các thông tin cần thiết để tổ chức và lập kế hoạch về tiến độ thi công, về việc điều động vật tư, thiết bị cho các công trình xây dựng để đảm bảo tiến độ thi công đó...

Bên cạnh đó, bộ phận phụ trách kỹ thuật có nhiệm vụ xác định hiệu năng kỹ thuật của các phương tiện máy móc thiết bị và xây dựng phương án ưu việt nhất để tận dụng tối đa công suất của các máy móc, thiết bị đó. Đồng thời các chuyên viên kỹ thuật còn đảm nhiệm công việc tìm tòi các giải pháp kỹ thuật mới nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại và xác định các loại công nghệ nào hiện nay là có thể khai thác trên thị trường.

### ***Phòng kế toán-tài vụ:***

Giúp Giám đốc công ty chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán để từ đó xác định hiệu quả của một thời kỳ kinh doanh và tình hình tài chính của công ty. Nhìn chung thì nhiệm vụ của phòng kế toán- tài vụ có thể quy về 3 nội dung lớn:

- Kế toán thống kê: Ghi chép lại toàn bộ các hoạt động có liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh dưới dạng giá trị.

- Hạch toán chi phí sản xuất, chi trả tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp...cho người lao động.

▪ Quản lý kế toán và đánh giá tài chính để qua đó xác định được hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có hiệu quả hay không?

***Phòng tổ chức-hành chính:***

- Phòng hành chính tổ chức có chức năng tiếp nhận thông tin, truyền tin truyền mệnh lệnh giúp giám đốc công ty trong việc quản lý điều hành đơn vị và trong quan hệ công tác với cấp trên, cấp dưới, khách hàng, bố trí phân công lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.

- Tham mưu cho giám đốc công ty trong việc tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức cán bộ gồm : tuyển dụng lao động, phân công điều hành công tác, bổ nhiệm cán bộ, khen thưởng kỷ luật.

- Tham mưu cho giám đốc trong việc thực hiện chế độ chính sách cho người lao động như: chế độ tiền lương, nâng lương. Nâng bậc, chế độ bảo hiểm

- Quản lý và lưu trữ hồ sơ cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ.

- Thực hiện công tác đối nội. đối ngoại tổ chức công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ an ninh trật tự trong cơ qua.

- Tham mưu cho giám đốc trong việc quản lý và điều hành công tác công văn giấy tờ, in ấn tài liệu, quản lý phương tiện trang thiết bị, văn phòng, xe ô tô, trụ sở làm việc và công tác lễ tân của công ty theo đúng quy định của công ty và nhà nước.

- Thanh tra kiểm tra mọi hoạt động của đơn vị, ngăn chặn và kiểm tra tài liệu trước khi lưu trữ.

***2.4. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.***

***2.4.1. Thuận lợi***

Đã tạo dựng được uy tín trên thị trường, qua đó đã tiếp cận được với các Chủ đầu tư và các Tổng công ty lớn, điều này giúp HTM mở rộng được thị trường để ổn định và phát triển.

Sau khi gia nhập WTO năm 2007, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước càng mạnh dần thu hút ngày càng nhiều sự đầu tư của quốc tế. Nhu cầu về xây dựng trên cả nước nói chung và TP Hải Phòng nói riêng tạo điều kiện để Công

ty phát triển mạnh mẽ

. Những thành công trong quá trình hình thành và phát triển sẽ là động lực to lớn, tạo đà cho Công ty vững bước vào giai đoạn mới. Bên cạnh đó Công ty cũng đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu từ thực tế hoạt động.

Năng lực trang bị của Công ty hiện có là mạnh mẽ và sẽ liên tục được đầu tư, đổi mới.

Đội ngũ cán bộ, công nhân viên của Công ty hầu hết có tuổi đời còn trẻ, giàu nhiệt huyết sẽ tiếp tục có cơ hội được thể hiện hết khả năng lao động sáng tạo của mình.

#### **2.4.2. Khó khăn**

Song song với những thuận lợi to lớn trên, công ty cũng gặp phải nhiều khó khăn do nền kinh tế suy thoái mang lại. Lạm phát kéo theo giá cả và dịch vụ tăng lên đã ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của công ty.

Tình hình kinh tế vĩ mô chung: trong năm 2011 thì thế giới xảy ra nhiều biến động như chiến tranh, khủng hoảng nợ công ở một số quốc gia châu Âu dẫn đến việc kinh tế thế giới khá bất ổn. Vì lý do đó, nền kinh tế Việt Nam trong năm qua cũng rất bất ổn. Điều này dẫn đến việc hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng gặp khó khăn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong những năm qua luôn ổn định ở mức cao với chính sách và quyết tâm cải cách nền kinh tế của Chính phủ, các chuyên gia kinh tế đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm tới vẫn sẽ được duy trì ổn định. Do vậy ảnh hưởng của nó đến hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty có thể là không lớn nhưng cũng gây ra 1 số khó khăn nhất định.

Thị trường XDCCB ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt. Điều này đòi hỏi mọi cá nhân phải nỗ lực nhiều hơn nữa và sức mạnh tập thể yêu cầu cao hơn bất kỳ lúc nào.

Vốn: Một yếu tố rất quan trọng trong việc đầu tư và phát triển của mỗi doanh nghiệp mà hầu hết đang gặp khó khăn trong thời kỳ kinh tế hiện nay.



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Các yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng và tiến độ các công trình ngày càng cao, bên cạnh đó các phương án thi công ngày càng được đổi mới, yêu cầu đầu tư rất lớn về mặt trí tuệ cũng như về cơ sở vật chất trang thiết bị, máy móc thiết bị phục vụ thi công.

### 2.5. Đặc điểm về lao động trong công ty.

Đội ngũ cán bộ của HTM được tuyển lựa từ các trường đại học và cơ sở sản xuất, vừa giỏi về lý thuyết vừa giỏi về thực tế đã đáp ứng được mục tiêu kinh doanh trong từng giai đoạn phát triển của Công ty.

TT	CHUYÊN MÔN	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
	<b>ĐẠI HỌC</b>		<b>70</b>
1	Kỹ sư Xây dựng	Người	35
2	Kỹ sư điện	Người	2
3	Kỹ sư Quy hoạch	Người	2
4	Cử nhân Kinh tế	Người	10
5	Cử nhân Tài chính	Người	13
6	Cử nhân Luật, ngoại ngữ	Người	3
7	Kỹ sư Giao thông	Người	3
8	Kỹ sư Thủy lợi	Người	2
	<b>TRUNG CẤP</b>		<b>55</b>
1	Trung cấp Xây dựng	Người	38
2	Trung cấp Điện	Người	5
3	Trung cấp Kinh tế	Người	12
	<b>CÔNG NHÂN KỸ THUẬT</b>		<b>268</b>
1	Công nhân thợ nề	Người	135
2	Công nhân thợ sắt, hàn	Người	64
3	Công nhân thợ mộc	Người	25
4	Công nhân thợ điện, nước	Người	32
5	Lái xe, lái cầu, vận hành máy	Người	12
	<b>Lao động phổ thông</b>	Người	<b>180</b>

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Qua số liệu của bảng ta thấy bộ phận lao động gián tiếp gồm đại học: 77 người và trung cấp là 55 người chiếm 22%. Còn tỷ lệ lao động trực tiếp gồm công nhân kỹ thuật là 268 người, lao động phổ thông là 180 người chiếm 78%. Xét về cơ cấu lao động trực tiếp của công ty là 78% tương đối thấp. Đây cũng là tình trạng chung của các doanh nghiệp. Do đó công ty cũng cần xem xét và bố trí lại lực lượng lao động cho phù hợp.

Kết cấu theo trình độ, độ tuổi của bộ máy gián tiếp năm 2011

TT	Loại lao động	Tổng số	Trình độ học thức			Độ tuổi		
			ĐH	TH	S.C	<35	35-50	>50
	Tổng số	125	70	35	20	50	58	17
1	Nhân viên quản lý	38	30	5	3	15	17	6
2	Nhân viên kỹ thuật	52	22	20	10	22	26	4
4	Nhân viên khác	35	18	10	7	13	15	7
5	Tỷ lệ %	100	56	28	16	40	46,4	13,6

Ta thấy rằng trong số lượng lao động gián tiếp của Công ty có kết cấu tương đối hợp lý, những người có trình độ Đại học và cả trên Đại học chiếm 56% ở các vị trí nhân viên quản lý, nhân viên kỹ thuật, kỹ sư xây dựng v.v.. mọi lĩnh vực chiếm các vị trí chủ chốt của Công ty đó chính là tiềm lực thúc đẩy đưa Công ty phát triển cho tới ngày nay.

- Còn xét độ tuổi thì ta thấy rằng đó là sự kết hợp sức trẻ và kinh nghiệm cụ thể độ tuổi dưới 33 chiếm 40%; còn độ tuổi 35-50 chiếm 46,4%, nhờ vậy đã phát huy được những kinh nghiệm, sức trẻ trong công việc của Công ty.

***Công tác tổ chức thực hiện các chính sách đối với người lao động***

Trong thời kỳ này công tác tổ chức bộ máy của Công ty /các Chi nhánh , trạm văn phòng đại diện đã được phát triển và củng cố tạo ra tổ chức rộng khắp và vững mạnh ,đồng thời bồi dưỡng bố trí một đội ngũ cán bộ lãnh đạo có năng lực đảm nhận các lĩnh vực chủ chốt của công ty đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc trong cơ chế thị trường .

Trong thời gian qua Công ty đã thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động như tiền lương , tiền thưởng ,các chế độ BHXH , BHYT ...đảm bảo ngày càng khá hơn .Đặc biệt là Công ty đã áp dụng chế độ khoán về doanh số về lợi nhuận về tiền lương và nộp ngân sách cho các đơn vị nên đã thúc đẩy người lao động và các đơn vị phấn đấu có thu nhập ngày càng cao.

## **2.6.Phân tích thực trạng tài chính Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới**

### **2.6.1.Phân tích biến động về tài sản.**

#### **2.6.1.1.Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang**

##### **BẢNG 2.7.1.1:BẢNG CƠ CẤU TÀI SẢN.**

**Đơn vị: VNĐ**

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	49,873,646,972	75,937,005,698	26,063,358,726	52.26
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	4,176,610,328	5,999,129,033	1,822,518,705	43.64
III.Các khoản phải thu NH	12,244,935,954	27,404,543,958	15,159,608,004	123.80
IV.Hàng tồn kho	32,645,595,447	42,533,332,707	9,887,737,260	30.29
V.Tài sản ngắn hạn khác	806,505,243		-806,505,243	-100
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	69,765,297,495	108,495,081,894	38,729,784,399	55.51
I.Tài sản cố định	51,569,847,998	81,367,604,977	29,797,756,979	57.78
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16

Nhận xét:

Tổng tài sản của công ty năm 2011 là 184,432,087,592 đ, so với năm 2010 tăng 64,793,143,125 đ, tương ứng tăng 54.16%. Mức tăng này lớn, tuy nhiên chưa thể kết luận ngay việc tăng này có tốt hay không mà ta phải xem xét tài sản của công ty tăng ở những bộ phận nào, do đâu mà tăng và ảnh hưởng của việc tăng này tới tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

-Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010 26,063,358,726 đ tức là tăng với tỉ lệ là 52.26%. Trong đó :

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2011 tăng so với năm 2010 là 1,822,518,705 đ tương ứng với tỉ lệ tăng là 43.64%. Có thể nói trong năm 2011 lượng tiền mặt tồn quỹ của công ty là khá lớn sẽ làm tăng tính chủ động của doanh nghiệp, tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn nhưng lượng tồn quỹ tiền và các khoản tương đương tiền lớn sẽ làm cho công ty ứ đọng vốn dẫn đến việc quản trị tiền mặt chưa hợp lý.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn : Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2011 tăng 15,159,608,004 đ tương ứng với tỉ lệ 123.80%. Điều này chứng tỏ trong năm 2011 các khoản phải thu của Công ty còn đọng rất nhiều, công tác thu hồi các khoản phải thu của công ty chưa tốt do số lượng khách hàng nợ đã tăng lên. Vì vậy công ty cần phải có chính sách đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì sẽ dẫn đến nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng, có thể nằm trong tình trạng phụ thuộc vào khách hàng.

+Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho năm 2011 giảm so với năm 2010 từ 32,645,595,447 đ tăng lên 42,533,332,707 đ tức là tăng 9,887,737,260 đ tương ứng với tỉ lệ tăng là 30,29%. Đây là một tín hiệu không tốt cho thấy việc nhập vật tư vượt khá lớn so với nhu cầu cần dùng trong kinh doanh, cũng như đã phản ánh tình hình kinh doanh của công ty không đạt so với kế hoạch đề ra.

+Tài sản ngắn hạn khác:

Trong năm 2011 công ty đã không đầu tư vào tài sản ngắn hạn khác.

- Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn của công ty năm 2011 tăng lên so với năm 2010 từ 69,765,297,495 đ lên 108,495,081,894 đ, tức là tăng 38,729,784,399 đ tương ứng với tỉ lệ 55.51%. Nguyên nhân của sự gia tăng này là trong năm 2011 công ty đã tiến hành mua thêm máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó:

+ Tài sản cố định: Việc tài sản dài hạn tăng lên chính là do tài sản cố định của công ty năm 2011 tăng lên so với năm 2010 từ 51,569,847,998 đ lên 81,367,604,977 đ tương ứng với tỉ lệ 57.78%. Điều này chứng tỏ Công ty đang trên đà hoàn thiện và phát triển, tài sản cố định tăng lên là do công ty đang tập trung vào việc đầu tư máy móc, thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như: cầu tự hành HITACHI, cần cẩu tháp POTAIN, máy bơm bê tông cố định, ô tô tự đổ HuynĐai, máy ủi HITACHI, xe lu SAKAI, máy kinh vĩ, máy Thủy bình, máy vận thăng trụ vuông, máy trộn bê tông 500L, máy đầm cóc MIKSA, máy khoan bê tông, 10.000 m<sup>2</sup> cốt pha thép, 100 bộ giáo chống tổ hợp,... Tuy việc kinh doanh năm 2011 nền kinh tế có nhiều biến động bất ổn nhưng công ty đã quan tâm đến việc đầu tư vào TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đáp ứng cả yêu cầu trước mắt và tính đến lâu dài.

**2.6.1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc.**

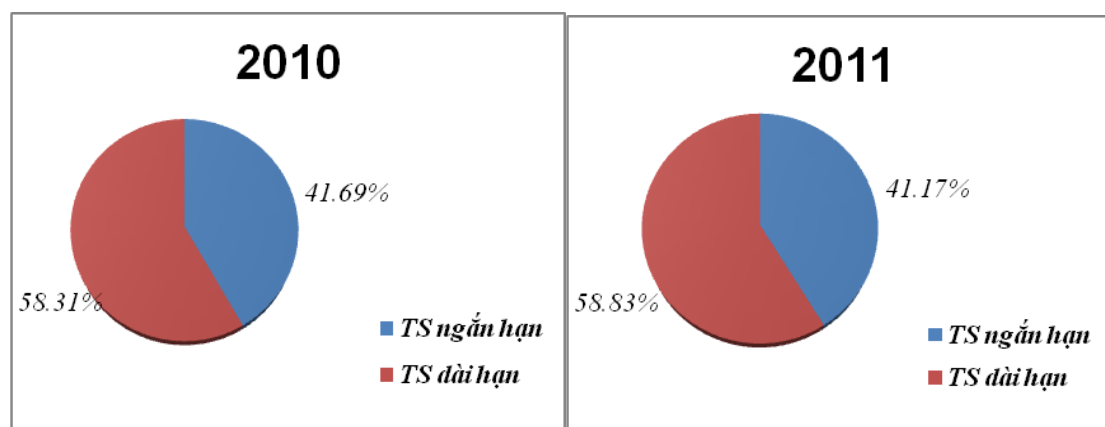
**Bảng 2.7.1.2: Bảng cơ cấu tài sản**

**Đơn vị: Đồng**

CHỈ TIÊU	Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	49,873,646,972	41.69	75,937,005,698	41.17
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	4,176,610,328	3.49	5,999,129,033	3.25
III.Các khoản phải thu NH	12,244,935,954	10.23	27,404,543,958	14.86
IV.Hàng tồn kho	32,645,595,447	27.29	42,533,332,707	23.06
V.Tài sản ngắn hạn khác	806,505,243	0.67		0.00
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	69,765,297,495	58.31	108,495,081,894	58.83
I.Tài sản cố định	51,569,847,998	43.10	81,367,604,977	44.12
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	119,638,944,467	100.00	184,432,087,592	100

**Tình hình thay đổi cơ cấu tài sản của công ty.**

**Biểu đồ 1: Biểu đồ cơ cấu tài sản năm 2010-2011**



Qua 2 biểu đồ trên ta nhận thấy rằng, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản của năm 2011 giảm xuống so với năm 2010 từ 41,69% xuống 41,17% còn tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng tài sản của năm 2011 tăng so với năm 2010 từ 58,31% xuống 58,83%. Tài sản ngắn hạn giảm là do tỷ trọng các loại tài sản ngắn hạn thay đổi: tiền và các khoản tương đương tiền có tỷ trọng giảm từ 3,49% xuống 3,25% trong tài sản ngắn hạn, với khoản mục tiền giảm chứng tỏ khả năng chưa đảm bảo về mặt thanh toán của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tài sản ngắn hạn, cụ thể là năm 2010 các khoản phải thu chiếm tỷ trọng 10,23% nhưng đến năm 2011 tỷ trọng các khoản phải thu tăng lên thành 14,86% trong tài sản ngắn hạn. Tỷ trọng này tăng chứng tỏ công ty chưa có biện pháp thu hồi nợ hiệu quả. Công tác thu hồi công nợ chưa tốt sẽ làm công ty bị ứ đọng vốn, vòng quay luân chuyển vốn chậm hơn dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sẽ giảm đi.

Hàng tồn kho của công ty năm 2010 chiếm 27,09% trong tổng số tài sản ngắn hạn, cuối năm 2011 hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 23,06% trong tổng tài sản ngắn hạn, thấp hơn so với năm 2010. Ta thấy được rằng, tỷ trọng hàng tồn kho của công ty trong tài sản ngắn hạn ở cả 2 năm đều khá cao do đặc thù việc kinh doanh xây dựng của công ty dẫn đến lượng vật tư tồn kho khá lớn.

Tỷ trọng tài sản dài hạn năm 2010 chiếm 58,31% trong tổng tài sản đến năm 2011 tỷ trọng tài sản dài hạn đã tăng lên thành 58,83% trong tổng tài sản. Tỷ trọng của tài sản dài hạn năm 2011 giảm xuống so với năm 2010 là do trong năm 2011, công ty đã đầu tư mua sắm máy móc, trang thiết bị kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty đã có những thay đổi. Nhìn chung trong năm 2011 tài sản ngắn hạn và dài hạn của công ty đều tăng, tỷ trọng TSDH biến động tăng. Sự biến động tăng của khoản phải thu ngắn hạn của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Tỷ trọng

TSDH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty. Qua đây ta thấy TSDH có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu và tiền và các khoản tương đương tiền nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng, tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

**2.6.2. Phân tích biến động nguồn vốn.**

**2.6.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang.**

**Bảng 2.6.2.1: Bảng cơ cấu nguồn vốn**

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ</b>	67,793,686,729	131,936,067,143	64,142,380,414	94.61
I.Nợ ngắn hạn	45,869,271,187	76,209,849,615	30,340,578,428	66.15
II.Nợ dài hạn	21,924,415,542	55,726,217,528	33,801,801,986	154.17
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	51,845,257,738	52,496,020,449	650,762,711	1.26
I.Vốn chủ sở hữu	51,845,257,738	52,496,020,449	650,762,711	1.26
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16

**Đơn vị: Đồng**

Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Qua bảng cơ cấu nguồn vốn trên ta thấy nguồn vốn của công ty trong 2 năm 2010-2011 đã có những thay đổi một cách đáng kể:

Tổng nguồn vốn năm 2011 của công ty tăng lên so với 2010 từ 119,638,944,467 đ lên 184,432,087,592 đ ,tức là tăng thêm 64,793,143,125 đ tương ứng với mức tăng 54,16%. Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2011 so với 2010 tăng 650,762,711 đ tương ứng với tỷ lệ tăng 1,26%. Trong khi các khoản nợ phải trả tăng mạnh, cụ thể là nợ phải trả của công ty năm 2011 so với năm



2010 tăng từ 67,793,686,729đ lên 131,936,067,143đ tức là tăng thêm 64,142,380,414đ, tương ứng với tỷ lệ 94,61%. Điều đó cho thấy, công ty đã huy động thêm vốn để mở rộng quy mô sản xuất. Chính vì những quyết định đúng đắn, chính xác, nhạy bén đã làm cho tình hình kinh doanh của công ty trong 2 năm đều khá tốt.

Phân tích kết cấu và biến động nguồn vốn là đánh giá sự biến động của các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Nợ phải trả: Qua bảng phân tích ta thấy nợ phải trả năm 2011 tăng 94,61% so với năm 2010. Có sự biến động đó là do:

Nợ ngắn hạn: Trong năm 2010, nợ ngắn hạn của công ty là 45,869,271,187đ thì đến năm 2011 nợ ngắn hạn của công ty tăng lên thành 76,209,849,615đ tương ứng với tỷ lệ tăng 66,15%. Nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2011 tăng lên là do các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng lên, phải trả người bán tăng lên, người mua trả tiền trước tăng lên, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cũng tăng lên.

Nợ dài hạn: Bên cạnh đó nợ dài hạn của công ty cũng tăng từ 21,924,415,542đ năm 2010 lên thành 55,726,217,528đ năm 2011 tức là tăng 33,801,801,986đ tương ứng với tỷ lệ là 154,17%. Điều đó cho thấy năm 2011 công ty đã tăng cường vay vốn để đầu tư mở rộng kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu: Qua bảng phân tích trên ta thấy lượng vốn chủ sở hữu của công ty năm 2011 tăng lên 650,762,711đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,26%. Năm 2011 nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên là do công ty tăng vay nợ cho sản xuất kinh doanh nên ít sử dụng đến vốn chủ, đồng thời lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng tăng thêm.

**2.6.2.2. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc**

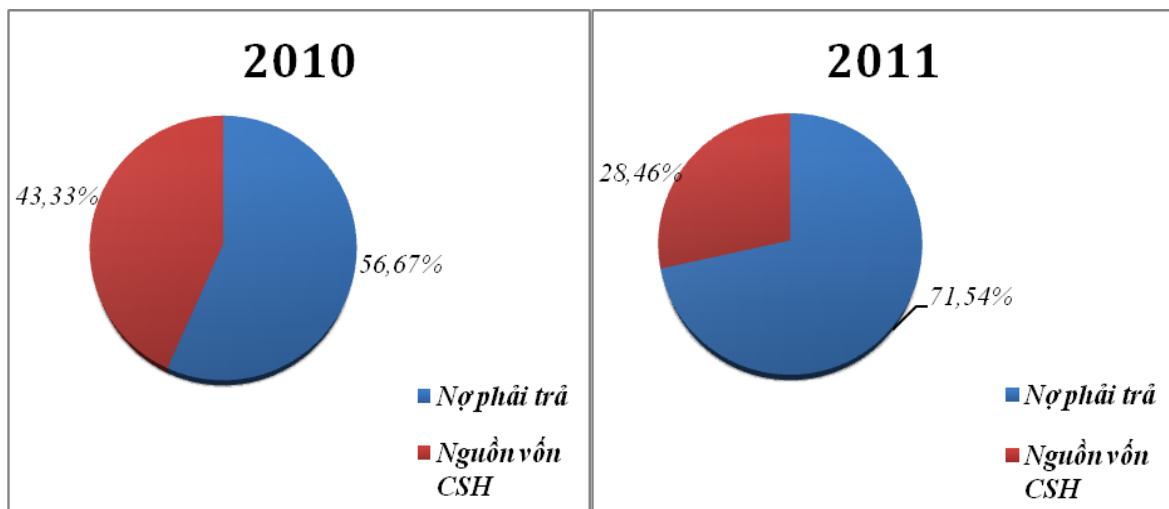
**Bảng 2.7.2.2: Bảng cơ cấu nguồn vốn**

**Đơn vị: đồng**

CHỈ TIÊU	Năm 2010		Năm 2011	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ</b>	67,793,686,729	56.67	131,936,067,143	71.54
I.Nợ ngắn hạn	45,869,271,187	38.34	76,209,849,615	41.32
II.Nợ dài hạn	21,924,415,542	18.33	55,726,217,528	30.22
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	51,845,257,738	43.33	52,496,020,449	28.46
I.Vốn chủ sở hữu	51,845,257,738	43.33	52,496,020,449	28.46
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	119,638,944,467	100	184,432,087,592	100

**• Cơ cấu nguồn vốn của công ty**

**Bảng 2: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2010-2011**



Qua biểu đồ cơ cấu nguồn vốn của công ty 2 năm 2010-2011 ,ta thấy rằng tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm xuống còn nợ phải trả có xu hướng tăng lên (năm 2010 là 56,67% và năm 2011 là 71,54%). Điều đó phản ánh rõ thực trạng của nhiều doanh nghiệp trong thời kỳ kinh tế khó khăn hiện nay.

Như vậy năm 2011 nguồn vốn công ty biến động tăng lên so với năm 2010, tăng nợ dài hạn, tăng nợ ngắn hạn, nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng lên. Các khoản nợ ngắn hạn nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty. Nợ dài hạn tăng chứng tỏ công ty chưa thanh toán được các khoản nợ dài hạn phải trả. Để đảm bảo được vốn cho quá trình sản xuất công ty đã huy động thêm vốn từ các nguồn bên ngoài. Chính vì thế, nợ phải trả có xu hướng tăng lên để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoàn toàn hợp lí.

### **2.7. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là một trong những nguồn cung cấp các thông tin tài chính quan trọng không chỉ đối với các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn được rất nhiều đối tượng khác quan tâm như: các nhà đầu tư, khách hàng, Chính phủ,... Điều đó càng làm cho khả năng sinh lời, kết quả kinh doanh trở thành mục tiêu để doanh nghiệp tồn tại và phát triển.

**2.7.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

**Bảng 2.7.1: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty**

**Đơn vị: Đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,922,067,223	83,129,056,976	20,206,989,753	32.11
2. Các khoản giảm trừ DT			0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,922,067,223	83,129,056,976	20,206,989,753	32.11
4. Giá vốn bán hàng	54,809,594,675	74,755,463,521	19,945,868,846	36.39
5. Lợi nhuận gộp về bh và cung cấp dịch vụ	8,112,472,548	8,373,593,455	261,120,907	3.22
6. DT từ hoạt động tài chính	216,642,111	49,788,992	-166,853,119	-77.02
7. Chi phí tài chính	3,952,734,183	2,961,586,027	-991,148,156	-25.08
-Trong đó: Chi phí lãi vay	3,844,090,062	2,665,005,138	-1,179,084,924	-30.67
8. Chi phí quản lý kinh doanh	2,457,357,282	2,991,012,065	533,654,783	21.72
9. Lợi nhuận từ hoạt động KD	1,919,023,194	2,470,784,355	551,761,161	28.75
10. Thu nhập khác	2,364,086,479	1,104,832,931	-1,259,253,548	-53.27
11. Chi phí khác	2,346,086,479	1,126,976,167	-1,219,110,312	-51.96
12. Lợi nhuận khác	18,000,000	-22,143,236	-40,143,236	-223.02
13. Tổng LN kế toán trước thuế	1,937,023,194	2,448,641,119	511,617,925	26.41
14. Chi phí thuế thu nhập Dn	105,643,582	183,648,084	78,004,502	73.84
15. Lợi nhuận sau thuế	1,831,379,612	2,264,993,035	433,613,423	23.68

Qua bảng 2.7.1 ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 tăng lên so với năm 2010 từ 62,922,067,223đ lên 83,129,056,976đ, tức là tăng 20,206,989,753đ tương ứng với tỉ lệ 32,11%. Doanh thu của năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là do công ty trúng được nhiều gói thầu xây dựng giá trị lớn, giá cả kinh doanh vật liệu xây dựng cũng như cho thuê nhà xưởng tăng lên. Trong năm 2011 này và những năm tiếp theo công ty cần phải có những kế hoạch kinh doanh mới để đứng vững trong thời khủng hoảng và chuẩn bị vươn lên mạnh mẽ khi kinh tế thế giới và trong nước bắt đầu phục hồi.

-Giá vốn hàng bán của công ty năm 2011 tăng hơn so với năm 2010 từ 54,809,594,675đ lên 74,755,463,521đ, tức là tăng 19,945,868,846đ tương ứng với tỉ lệ là 36,39%. Giá vốn tăng lên do giá cả đầu vào tăng, chi phí chung cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng (xăng, điện, nước, vật tư...). Tốc độ tăng doanh thu của công ty là 32,11%. Như vậy, tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ tăng giá vốn hàng bán điều đó cho thấy công ty đã thực hiện chưa tốt công tác quản lý chi phí sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

-Doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty năm 2011 giảm so với năm 2010 từ 216,642,111đ xuống còn 49,788,992đ, tức là giảm 166,853,119đ tương ứng với tỉ lệ 77,02%. Doanh thu từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp giảm như vậy chủ yếu là lợi nhuận doanh nghiệp thu được giảm từ các khoản lãi ngân hàng, lãi cho vay, được hưởng cổ tức, lợi nhuận được chia.

-Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 tăng so với năm 2010 từ 2,457,357,282đ lên 2,991,012,065đ, tức là tăng 533,654,783đ tương ứng với tỉ lệ 21,72%. Tốc độ tăng doanh thu là 32,11%. Như vậy, tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều đó cho thấy công ty đã sử dụng hiệu quả và tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi nhuận và cần được phát huy.

-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng từ 1,919,023,194đ lên 2,470,784,355đ, tức là tăng 551,761,161đ tương ứng

với tỉ lệ là 28,75%.Điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2011 tốt hơn so với năm 2010.

Lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2011 tăng so với năm 2011 từ 1,831,379,612đ lên 2,264,993,035đ, tức là tăng 433,613,423đ tương ứng với tỷ lệ là 23,68%.Điều đó cho ta thấy mặc dù tình hình kinh tế bất ổn, gây khó khăn chung tất cả các doanh nghiệp nhưng công ty đã làm cho mức lợi nhuận sau thuế tăng lên so với năm trước, chứng tỏ công ty đang kinh doanh có hiệu quả, phản ánh được sự phát triển của công ty.

Nhìn chung,tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã có sự tăng trưởng khá tốt vì doanh thu của năm 2011 tăng lên 20,206,989,753đ so với năm 2010 (tăng 32,11%). Để có được thành tích trên là do sự năng động và sáng tạo của các cấp lãnh đạo đã có những nhận định và dự báo về thị trường trong nước cũng như khu vực,sự nỗ lực phấn đấu của cán bộ,nhân viên trong công ty. Vì vậy, công ty cần phải phát huy những điểm mạnh của mình trong tương lai. Tuy doanh thu của công ty ở năm 2011 có tăng lên nhưng các chi phí và giá vốn bán hàng đều tăng làm cho lợi nhuận giảm, chính vì thế công ty phải xem xét cụ thể từng khoản chi phí có chỗ nào chưa hợp lí để đưa ra các biện pháp cụ thể.

**2.7.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

**Bảng 2.7.2: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty**

**Đơn vị: Đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	Tỷ trọng	NĂM 2011	Tỷ trọng	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,922,067,223	100	83,129,056,976	100	0
2. Các khoản giảm trừ DT		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,922,067,223	100	83,129,056,976	100	0
4. Giá vốn bán hàng	54,809,594,675	87.11	74,755,463,521	89.93	2.82
5. Lợi nhuận gộp về bh và cung cấp dịch vụ	8,112,472,548	12.89	8,373,593,455	10.07	-2.82
6. DT từ hoạt động tài chính	216,642,111	0.34	49,788,992	0.06	-0.284
7. Chi phí tài chính	3,952,734,183	6.28	2,961,586,027	3.56	-2.72
8. Chi phí quản lý kinh doanh	2,457,357,282	3.91	2,991,012,065	3.60	-0.31
9. Lợi nhuận từ hoạt động KD	1,919,023,194	3.05	2,470,784,355	2.97	-0.08
10. Thu nhập khác	2,364,086,479	3.76	1,104,832,931	1.33	-2.428
11. Chi phí khác	2,346,086,479	3.73	1,126,976,167	1.36	-2.373
12. Lợi nhuận khác	18,000,000	0.03	-22,143,236	-0.03	-0.055
13. Tổng LN kế toán trước thuế	1,937,023,194	3.08	2,448,641,119	2.95	-0.13
14. Chi phí thuế thu nhập Dn	105,643,582	0.17	183,648,084	0.22	0.05
15. Lợi nhuận sau thuế	1,831,379,612	2.91	2,264,993,035	2.72	-0.19

Qua bảng báo cáo kết hoạt động kinh doanh trên ta thấy để có được 100đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì trong năm 2010 công ty đã phải bỏ ra 87,11 đ giá vốn bán hàng, 6,28 đ chi phí tài chính(chủ yếu là chi phí lãi vay), 3,91 đ chi phí quản lí kinh doanh 3,73đ chi phí khác. Trong năm 2011, để có được 100 đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì công ty phải bỏ ra 89,93 đ giá vốn hàng bán, 3,56 đ chi phí tài chính(chủ yếu là chi phí lãi vay), 3,60 đ chi phí quản lí doanh nghiệp, 1,36 đ chi phí khác. Để cùng đạt được 100đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong mỗi năm thì giá vốn bán hàng có xu hướng tăng lên còn chi phí quản lí kinh doanh, chi phí tài chính và chi phí khác có xu hướng giảm xuống cho thấy việc quản lý và sử dụng hiệu quả các loại chi phí này.

Năm 2010 thì cứ 100đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem về 12,89 đ lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và năm 2011 đem về 10,07 đ. Tỷ trọng của lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ở năm 2011 thấp hơn. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu của năm 2011 thấp hơn năm 2010.

Năm 2010 cứ 100đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 3,08 đ lợi nhuận kế toán trước thuế, năm 2011 cứ 100đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 2,95 đ lợi nhuận kế toán trước thuế. Thông qua số liệu trên thì ta thấy được số đồng lợi nhuận kế toán trước thuế chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2011 thấp hơn 0,13 đ so với năm 2010. Có thể thấy được rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty đã phát triển theo chiều hướng không tốt. Bên cạnh đó, công ty cần xem xét tính toán việc bỏ ra các chi phí và sử dụng chi phí hợp lí hơn.

Năm 2010 cứ 100 đ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 2,91 đ lợi nhuận sau thuế, năm 2011 cứ 100 đ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại 2,72 đ lợi nhuận sau thuế. Ta thấy rằng lợi nhuận sau thuế trong 100 đ doanh thu của năm 2011 đã giảm đi 0,19đ. Chứng tỏ năm 2011 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giảm hiệu quả so với năm 2010. Đây là



một kết quả chưa tốt và công ty cần có biện pháp thay đổi trong tương lai. Công ty cần có những biện pháp để giảm giá vốn bán hàng, có kế hoạch sử dụng chi phí hợp lý và tiết kiệm, giảm chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm tăng lợi nhuận cho công ty.

## **2.8. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.**

### **2.8.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.**

**Bảng 2.8.1: Bảng các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.**

CHỈ TIÊU	Đ/Vị	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Δ	%
Tổng tài sản(1)	Đ	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16
Tổng nợ phải trả(2)	Đ	67,793,686,729	131,936,067,143	64,142,380,414	94.61
TSNH(3)	Đ	49,873,646,972	75,937,005,698	26,063,358,726	52.26
Nợ NH(4)	Đ	45,869,271,187	76,209,849,615	30,340,578,428	66.15
Hàng tồn kho(5)	Đ	32,645,595,447	42,533,332,707	9,887,737,260	30.29
LN trước thuế(6)	Đ	1,937,023,194	2,448,641,119	511,617,925	26.41
Lãi vay phải trả(7)	Đ	3,844,090,062	2,665,005,138	-1,179,084,924	-30.67
Hệ số thanh toán tổng quát H1=(1/2)	Lần	1.76	1.40	-0.37	-20.79
Hệ số thanh toán hiện hành H2=(3/4)	Lần	1.09	1.00	-0.09	-8.36
Hệ số thanh toán nhanh H3=[(3-5)/4]	Lần	0.38	0.44	0.06	16.70
Hệ số thanh toán lãi vay H5=[(6+7)/7]	Lần	1.50	1.92	0.41	27.59

Nhận xét:

- Hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong 2 năm đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không phải tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, tình hình tài chính của công ty chưa vững vàng. Trong năm 2010 cứ 1 đồng vay nợ của công ty (nợ dài hạn và nợ ngắn hạn) có 1,76 đồng giá trị tài sản (công ty đang quản lý sử dụng) để bảo đảm, còn ở năm 2011 là 1,40 đồng. Hệ số này ở thời điểm năm 2011 thấp hơn năm 2010 0,37 lần tương ứng với tỉ lệ 20,79%. Điều này là do ở năm 2011 công ty huy động thêm 64,142,380,414đ vốn từ bên ngoài tương ứng 94,61%, trong khi tổng tài sản chỉ tăng 64,793,143,125đ tương ứng với 54,16%. Như vậy tốc độ tăng của tài sản nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ phải trả dẫn đến hệ số khả năng thanh toán tổng quát của năm 2011 giảm xuống so với năm 2010.

- Hệ số thanh toán hiện thời của công ty thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (nợ ngắn hạn). Như vậy, trong năm 2010 thì cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,09 đ tài sản lưu động. Năm 2011, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1đ tài sản lưu động. Chỉ số này giảm chứng tỏ việc quay vòng vốn của doanh nghiệp có hiệu quả. So với năm 2010 thì khả năng thanh toán hiện thời năm 2011 của công ty đã giảm 0,09 đ tương ứng với tỉ lệ 8,36%. Có thể thấy mặc dù tài sản lưu động và nợ ngắn hạn đều tăng lên qua các năm, cụ thể là năm 2011 tài sản lưu động tăng là 52,26%, năm 2011 nợ ngắn hạn tăng 66,15%. Do tốc độ tăng của tài sản lưu động không bằng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn nên hệ số thanh toán hiện hành năm 2011 giảm xuống so với năm 2010.

- Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2010 là 0,38 lần nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,38 đồng tài sản ngắn hạn đã trừ đi hàng tồn kho, đến năm 2011 là 0,44 lần nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,44 đồng tài sản ngắn hạn đã trừ đi hàng tồn kho. Điều này cho thấy tình hình thanh toán công nợ của công ty từ năm 2010 đến năm 2011 là khá tốt. So với năm 2010 thì khả năng thanh toán nhanh năm 2011 của công ty đã tăng

0,06 đ tương ứng với tỉ lệ 16,70%, chứng tỏ tình hình thanh toán nhanh của công ty có xu hướng tăng.

-Hệ số thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2010 là 1,5 lần và năm 2011 là 1,92 lần. Cụ thể là năm 2010 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 1,5 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2011 tạo ra 1,92 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay ( tăng lên 0,42 đồng). Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp khá tốt và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cao hơn. Hệ số thanh toán lãi vay tăng lên 0,42 đ tương ứng với tỉ lệ là 27,59%. Nguyên nhân là do lãi vay phải trả tăng năm 2011 giảm xuống 1,179,084,924đ so với năm 2010 tương ứng với tỉ lệ là 30,67% và lợi nhuận trước thuế năm 2011 tăng thêm so với năm 2010 là 511,617,925đ tương ứng với tỉ lệ 26,41%.

Qua phân tích chỉ tiêu thanh toán đã phần nào thể hiện khả năng thanh toán của Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới: khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán lãi vay của công ty tương đối tốt, đều ở trên mức 1. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty lại thấp hơn, tức là công ty khó có thể trả được các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh.

### **2.8.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.**

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

**Bảng 2.8.2: Bảng các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

CHỈ TIÊU	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				D	%
1. Tổng NV	Đ	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16
2. Vốn CSH	Đ	51,845,257,738	52,496,020,449	650,762,711	1.26
3. Nợ phải trả	Đ	67,793,686,729	131,936,067,143	64,142,380,414	94.61
4. TSNH	Đ	49,873,646,972	75,937,005,698	26,063,358,726	52.26
5. TSDH	Đ	69,765,297,495	108,495,081,894	38,729,784,399	55.51
6. Tổng TS	Đ	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16
7. Hệ số nợ (3/1)	%	56.67	71.54	14.87	26.24
8. Tỷ suất tự tài trợ (2/1)	%	43.33	28.46	-14.87	-34.32
9. HS đảm bảo nợ (2/3)	%	76.48	39.79	-36.69	-47.97
10. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (5/6)	%	58.31	58.83	0.51	0.88
11. Tỷ suất đầu tư vào TSNH (4/6)	%	41.69	41.17	-0.51	-1.23
12. Cơ cấu tài sản (4/5)	%	71.49	69.99	-1.50	-2.09
13. Tỷ suất tự tài trợ TSDH (2/5)	%	74.31	48.39	-25.93	-34.89

-Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng trong năm 2010 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng có 56,67 đồng đi vay và đến năm 2011 tăng lên thành 71,54 đồng. Nguyên nhân của sự thay đổi là do tốc độ tăng của tổng nợ phải trả là 94,61% lớn hơn tốc độ tăng 54,16% của tổng nguồn vốn làm hệ số nợ của năm 2011 tăng thêm 26,24% so với năm 2010. Điều đó cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty chưa cao, còn lệ thuộc khá lớn vào vốn vay, đó là tín hiệu chưa tốt về tình hình tài chính của công ty.

-Tỷ suất tự tài trợ: Do tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm. Nếu năm 2010 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 43,33 đồng vốn chủ sở hữu, năm 2011 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì có 28,46 đồng vốn chủ sở hữu. Như vậy, tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2011 giảm xuống 34,32% so với năm 2010. Tỷ suất tự tài trợ của công ty giảm xuống như vậy là do vốn chủ sở hữu tăng 1,26% trong khi tổng nguồn vốn tăng 54,16%. Tỷ suất tự tài trợ của công ty giảm xuống cho thấy khả năng chủ động về vốn của công ty giảm xuống, phải vay nợ nhiều. Công ty cần có chính sách hợp lý về huy động vốn để nâng cao tính chủ động của mình hơn.

-Hệ số đảm bảo nợ: Do hệ số nợ tăng lên mà tỷ suất tự tài trợ lại giảm đã làm cho hệ số đảm bảo nợ của công ty giảm xuống. Thời điểm năm 2010 cứ 100 đồng vay nợ có 76,48 đồng vốn CSH đảm bảo trả nợ, năm 2011 cứ 100 đồng vay nợ có 39,79 đồng vốn CSH đảm bảo trả nợ. Như vậy, hệ số đảm bảo nợ năm 2011 đã giảm xuống 36,69 đ so với năm 2010. Điều đó cho thấy khả năng an toàn trong việc đảm bảo nợ và uy tín với chủ nợ của công ty chưa cao.

- Nhìn vào chỉ tiêu cơ cấu tài sản năm 2011 cho thấy bình quân đầu tư 100 đồng vào TSDH thì cũng đầu tư 69,99 đồng vào TSNH. (giá trị đầu tư vào TSNH chỉ bằng 69,99% giá trị đầu tư vào TSDH). Nhìn vào chỉ tiêu cơ cấu tài sản năm 2010 cho thấy bình quân đầu tư 100 đồng vào TSDH thì cũng đầu tư

71,49 đồng vào TSNH (giá trị đầu tư vào TSNH bằng 71,49% giá trị đầu tư vào TSDH). Như vậy có thể thấy cơ cấu tài sản năm 2011 có sự tăng lên về TSDH do việc đầu tư mua sắm thiết bị máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tỷ suất tự tài trợ TSDH cho biết số vốn CSH công ty dùng để trang bị cho TSDH là bao nhiêu. Ở thời điểm năm 2010 và năm 2011 tỷ suất này đều nhỏ hơn 1. Thời điểm năm 2010 vốn CSH tài trợ được 74,31% giá trị TSDH, thời điểm năm 2011 là 48,39%, con số này giảm 25,93%. Ta thấy tỷ suất này giảm khá mạnh trong năm 2011, điều này cho thấy TSDH được tài trợ chưa vững chắc bằng vốn dài hạn, chỉ một bộ phận nhỏ của TSDH này được tài trợ bằng vay nợ và sẽ an toàn hơn nếu đây là nợ dài hạn.

**2.8.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.**

**Bảng 2.8.3: Bảng các chỉ tiêu hoạt động**

CHỈ TIÊU	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				D	%
1. Giá vốn hàng bán	Đ	54,809,594,675	74,755,463,521	19,945,868,846	36.39
2. Doanh thu thuần	Đ	62,922,067,223	83,129,056,976	20,206,989,753	32.11
3. Hàng tồn kho bq	Đ	32,645,595,447	42,533,332,707	9,887,737,260	30.29
4. Các khoản phải thu bq	Đ	12,244,935,954	27,404,543,958	15,159,608,004	123.80
5. Vốn cố định bq	Đ	51,569,847,998	81,367,604,977	29,797,756,979	57.78
6. Vốn lưu động bp	Đ	49,873,646,972	75,937,005,698	26,063,358,726	52.26
7. Tổng tài sản bq	Đ	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16
8. Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	0	0.00
9. Số vòng quay HTK(1/3)	Vòng	1.68	1.76	0.08	4.68
10. Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (8/9)	Ngày	214.42	204.83	-9.59	-4.47
11. Vòng quay các khoản phải thu (2/4)	Vòng	5.14	3.03	-2.11	-40.97
12. Kỳ thu tiền bq (8/11)	Ngày	70.06	118.68	48.62	69.40
13. Vòng quay vốn LD(2/6)	Vòng	1.26	1.09	-0.17	-13.23
14. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (8/13)	Ngày	285.35	328.85	43.51	15.25
15. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/5)	Lần	1.22	1.02	-0.20	-16.27
16. vòng quay tổng vốn(2/7)	Lần	0.53	0.45	-0.08	-14.30

### -Số vòng quay hàng tồn kho

Qua hai năm 2010 và năm 2011 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty có xu hướng tăng lên. Cụ thể năm 2010 là 1,68 vòng, năm 2011 là 1,76 vòng (tăng 0,08 vòng). Điều này cho thấy việc giải phóng hàng tồn kho của công ty năm 2011 đã nhanh hơn so với năm 2010.

### -Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho

Do vòng quay hàng tồn kho của công ty tăng lên dẫn tới số ngày của một vòng quay hàng tồn kho giảm xuống. Năm 2010 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 214,42 ngày thì đến năm 2011 thì số ngày của 1 vòng quay hàng tồn kho là 204,83 ngày (giảm 9,59 ngày so với năm 2010). Nếu số ngày của một vòng quay hàng tồn kho có xu hướng ngày càng giảm chứng tỏ hàng tồn kho giải phóng ngày càng nhanh ảnh hưởng tốt tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### -Số vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay khoản phải thu năm 2010 của công ty là 5,14 vòng, vòng quay khoản phải thu năm 2011 là 3,03 vòng. Con số này cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của công ty, năm 2010 công ty có 5,14 lần thu được các khoản phải thu, năm 2011 số lần này giảm xuống còn 3,03 lần. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2011 là 32,11% nhỏ hơn với tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân là 123,80%. Như vậy ta thấy vòng quay các khoản phải thu của công ty tương đối thấp, năm sau giảm so với năm trước, số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu dài và tăng lên ở năm sau chứng tỏ công ty bị chiếm dụng vốn, khó thu hồi nợ, hiệu quả của việc thu hồi nợ thấp. Điều này là không tốt với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do đó làm hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nguyên nhân là do chính sách bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu hút khách hàng tiềm năng cũng như chính sách thanh toán mà công ty đang áp dụng. Điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### -Vòng quay vốn lưu động và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động:



Năm 2010 số vòng quay vốn lưu động là 1,26 vòng tức là cứ 1 đồng vốn lưu động bình quân được bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về được 1,26 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 285,35 ngày. Sang năm 2011 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động bình quân vào quá trình sản xuất kinh doanh thì thu được 1,09 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 328,85 ngày tăng 43,51 ngày so với năm 2010. Ta thấy vòng quay vốn lưu động bình quân có xu hướng giảm. Trong năm 2011 công ty đã sử dụng vốn lưu động bình quân không hiệu quả hơn năm 2010, hiệu quả kinh doanh của công ty đã giảm chứng tỏ tình hình tài chính của công ty chưa được cải thiện so với năm trước.

-Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty qua 2 năm có xu hướng giảm. Năm 2010 cứ đầu tư trung bình 1 đồng tài sản cố định vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra 1,22 đồng doanh thu thì đến năm 2011 giảm xuống 1,02 đồng (giảm 0,2 đồng so với năm 2010). Điều này có thể cho thấy chiến lược phát triển mà doanh nghiệp đang theo đuổi chưa mang lại những thành công nhất định, việc sử dụng vốn cố định của công ty chưa đạt hiệu quả cao. Công ty cần phải sử dụng vốn cố định tốt hơn nhằm tăng doanh thu tạo ra từ 1 đ vốn cố định đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh.

-Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (vòng quay tổng vốn):

Vòng quay tổng vốn cho chúng ta biết rằng 1 đồng vốn sản xuất bình quân thì đem lại ,nó là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn trong kỳ. Năm 2010 cứ trung bình 1 đồng tài sản bỏ vào kinh doanh thu được 0,53 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2011 thu được 0,45 đồng doanh thu thuần. Trong 2 năm vòng quay tổng vốn đều nhỏ hơn 1. Như vậy, trong 2 năm qua khả năng sử dụng vốn của công ty chưa cao, doanh thu thuần được tạo ra từ vốn mà công ty đầu tư là chưa cao.

Nhìn chung, qua phân tích các hệ số như trên ta thấy được công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau có hiệu quả hơn năm trước nhưng các hệ

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

số tăng lên rất ít. Kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên chứng tỏ chính sách quản lý các khoản phải thu của công ty là chưa cao, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Công ty cần phải tìm biện pháp cải thiện các chỉ số trên, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu.

### 2.8.4. Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời.

**Bảng 2.8.4: Bảng các chỉ số về khả năng sinh lời**

CHỈ TIÊU	Đ V	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Δ	%
Doanh thu thuần	Đ	62,922,067,223	83,129,056,976	20,206,989,753	32.11
Tổng tài sản bình quân	Đ	119,638,944,467	184,432,087,592	64,793,143,125	54.16
Vốn CSH bình quân	Đ	51,845,257,738	52,496,020,449	650,762,711	1.26
Lợi nhuận sau thuế	Đ	1,831,379,612	2,264,993,035	433,613,423	23.68
LN sau thuế/ Doanh thu thuần(ROS)	%	2.91	2.72	-0.19	-6.39
LN sau thuế/Tổng tài sản bình quân(ROA)	%	1.53	1.23	-0.30	-19.77
LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân(ROE)	%	3.53	4.31	0.78	22.14

-Tỷ suất doanh lợi doanh thu:

Năm 2010, tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty là 2,91% còn năm 2011 tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty là 2,72% giảm 0,19%. Như vậy, trong năm 2010 thì cứ 100 đ doanh thu thuần của công ty có 2,91 đ lợi nhuận sau thuế và trong năm 2011 tăng lên là 0,19 đ lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm là do doanh thu của công ty năm 2011 tăng lên 120,206,989,753 đ tương ứng với tỉ lệ 32,11% so với năm 2010, đồng thời

LN sau thuế năm 2011 của công ty cũng tăng 433,613,423đ tương ứng 23,68% so với năm 2010.

-Tỷ suất doanh lợi tổng vốn:

ROA đo lường việc sử dụng tài sản của công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt TS này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ. Năm 2010 cứ đưa bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng tạo ra được 1,53 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2011 con số này giảm xuống 1,23 đồng, thấp hơn so với năm 2010 là 0,3 đồng . Việc giảm tỷ suất doanh lợi tổng vốn là do năm 2011 tổng TS bình quân đưa vào sử dụng tăng 64,793,143,125đ do đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc và lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 433,613,423đ. Nhưng mức độ tăng của tổng tài sản bình quân là 54,16% lớn hơn mức độ tăng lợi nhuận sau thuế là 23,68%. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản năm 2011 kém hơn so với 2010. Nhìn chung thì cả hai năm ROA đều rất thấp.

-Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu:

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của công ty là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong 2 năm 2010 và năm 2011 chỉ tiêu này đều thấp và có xu hướng tăng lên, năm 2010 là 3,53% và sang năm 2011 tăng lên là 4,31%. Trong năm 2010 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 3,53 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2011 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 4,31 đồng lợi nhuận sau thuế, như vậy tăng 0,78 đồng so với năm 2010. Nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu bình quân tăng 650,762,711 đồng tương ứng 1,26%, trong khi lợi nhuận sau thuế tăng 433,613,423 tương ứng 23,68% . Ta thấy năm 2011 thì ROE tăng lên so với năm 2010, điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2011 tốt hơn năm 2010. Tuy nhiên ROE như vậy là rất nhỏ, công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa. Có thể nói ROE và ROA nhỏ như trên là ta đang so sánh với lãi suất tiền gửi ngân hàng cùng năm (lãi suất tiền gửi VNĐ năm 2011 là 14%/năm).

**Bảng 2.9: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

CHỈ TIÊU	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				D	%
Khả năng thanh toán					
1.Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1.76	1.40	-0.37	-20.79
2.Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.09	1.00	-0.09	-8.36
3.Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.38	0.44	0.06	16.70
4.Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	1.50	1.92	0.41	27.59
Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư					
5.Hệ số nợ	%	56.67	71.54	14.87	26.24
6. Tỷ suất tự tài trợ	%	43.33	28.46	-14.87	-34.32
7. Hệ số đảm bảo nợ	%	76.48	39.79	-36.69	-47.97
8. Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	58.31	58.83	0.51	0.88
9. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	%	41.69	41.17	-0.51	-1.23
10. Cơ cấu tài sản	%	71.49	69.99	-1.50	-2.09
11. Tỷ suất tự tài trợ TSDH	%	74.31	48.39	-25.92	-34.89
Hiệu quả hoạt động					
12. Số vòng quay HTK	Vòng	1.68	1.76	0.08	4.68
13. Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	Ngày	214.42	204.83	-9.59	-4.47
14. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5.14	3.03	-2.11	-40.97
15. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	70.06	118.68	48.62	69.40
16.Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1.26	1.09	-0.17	-13.23
17.Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	Ngày	285.35	328.85	43.50	15.25
18. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Lần	1.22	1.02	-0.20	-16.27
19. Số vòng quay tổng vốn	Vòng	0.53	0.45	-0.08	-14.30
Khả năng sinh lời					
20.Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần	%	2.91	2.72	-0.19	-6.39
21.Tỷ suất LNST/Tổng tài sản BQ	%	1.53	1.23	-0.30	-19.77
22.Tỷ suất LNST/Vốn CSH bình quân	%	3.53	4.31	0.78	22.14

**2.10.Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty.**

Qua phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty như trên có thể rút ra một số nhận định chung về tình hình tài chính của công ty như sau :

### **Thứ nhất: về cơ cấu tài chính**

Nhìn chung hai năm từ năm 2010 – 2011 quy mô của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng.

Về tài sản : Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty đã có những thay đổi. Nhìn chung trong năm 2011 tài sản ngắn hạn và dài hạn của công ty đều tăng, tỷ trọng TSDH biến động tăng. Sự biến động tăng của khoản phải thu ngắn hạn của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Tỷ trọng TSDH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty. Qua đây ta thấy TSDH có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu và tiền và các khoản tương đương tiền nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng, tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Về nguồn vốn : Năm 2011 nguồn vốn công ty biến động tăng lên so với năm 2010, tăng nợ dài hạn, tăng nợ ngắn hạn, nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng lên. Các khoản nợ ngắn hạn nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty. Nợ dài hạn tăng chứng tỏ công ty chưa thanh toán được các khoản nợ dài hạn phải trả. Để đảm bảo được vốn cho quá trình sản xuất công ty đã huy động thêm vốn từ các nguồn bên ngoài. Chính vì thế, nợ phải trả có xu hướng tăng lên để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoàn toàn hợp lí.

### **Thứ hai : về hoạt động kinh doanh**

Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã có sự tăng trưởng khá tốt vì doanh thu của năm 2011 tăng lên 20,206,989,753đ so với năm 2010 (tăng 32,11%). Để có được thành tích trên là do sự năng động và sáng tạo của các cấp lãnh đạo đã có những nhận định và dự báo về thị trường trong nước cũng như khu vực, sự nỗ lực phấn đấu của cán bộ, nhân viên trong công ty. Vì vậy, công ty cần phải phát huy những điểm mạnh của mình trong tương lai. Tuy doanh thu của công ty ở năm 2011 có tăng lên nhưng các chi phí và giá vốn bán hàng đều tăng làm cho lợi nhuận giảm, chính vì thế công ty phải xem xét cụ thể từng khoản chi phí có chỗ nào chưa hợp lý để đưa ra các biện pháp cụ thể.

### **Thứ ba : về tình hình thanh toán**

Qua phân tích chỉ tiêu thanh toán đã phân nào thể hiện khả năng thanh toán của Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới: khả năng thanh toán tổng quát , khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán lãi vay của công ty tương đối tốt, đều ở trên mức 1. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty lại thấp hơn , tức là công ty khó có thể trả được các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh.

### **Thứ tư : Về hiệu quả sử dụng vốn**

Nhìn chung, qua phân tích các hệ số như trên ta thấy được công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau có hiệu quả hơn năm trước nhưng các hệ số tăng lên rất ít. Kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên chứng tỏ chính sách quản lý các khoản phải thu của công ty là chưa cao, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Công ty cần phải tìm biện pháp cải thiện các chỉ số trên, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu.

**CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VÀ CƠ GIỚI**

**3.1. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới.**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ mang lại kết quả cao.

Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất 2 biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới:

-Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu.

-Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.1.1. Biện pháp: Giảm khoản phải thu.**

#### **3.1.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.**

Qua bảng 2.9: Bảng các chỉ tiêu hoạt động của công ty tại chương 2, ta thấy vòng quay các khoản phải thu năm 2011 là 3,03 vòng giảm 2,11 vòng so với năm 2010. Do vòng quay các khoản phải thu giảm dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của công ty năm 2011 là 118,68 ngày tăng 48,62 ngày so với năm 2010. Điều này chứng tỏ công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong công tác thu hồi công nợ, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn, điều này có ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn dẫn tới việc hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng giảm đi. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần phải đưa ra biện pháp cụ thể cho công tác thu hồi các khoản nợ để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta thấy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2011 là 27,404,543,958 đồng tăng 15,159,608,004 đồng tương ứng với tỷ lệ là 123,80%. Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng lên sẽ làm công ty dễ gặp rủi ro trong việc thu hồi vốn, khả năng thanh toán và sự sinh lời của công ty giảm đi. Xét về mặt tỷ trọng, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn: năm 2010, tổng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 10,23 % trong tổng tài sản và chiếm 25% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2011, tổng các khoản phải thu của công ty chiếm 14,86% trong tổng tài sản và chiếm 35% trong tài sản ngắn hạn. Ta thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn, chứng tỏ rằng công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn, nguồn vốn của công ty bị ứ đọng nhiều, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sẽ giảm đi. Vì vậy việc đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là rất cần thiết. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng, tuy nhiên biện pháp



này cần thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do thu hồi các khoản nợ quá gắt gao.

**Bảng cơ cấu các khoản phải thu**

**Đơn vị: VNĐ**

<b>Chỉ tiêu</b>	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	(D)	(%)
<i>Khoản phải thu ngắn hạn</i>	12,224,935,954	100	27,404,543,958	100	15,179,608,004	124.17
Phải thu khách hàng	9,034,511,972	73.90	18,912,067,708	69.011	9,877,555,736	109.33
Trả trước cho người bán	3,053,298,485	24.98	8,492,025,800	30.988	5,438,727,315	178.13
Các khoản phải thu khác	157,125,542	1.29	450,450	0.002	-156,675,092	-99.71

Nhìn vào bảng cơ cấu các khoản phải thu ở bên trên có thể thấy khoản phải thu ngắn hạn của công ty chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng. Năm 2010 phải thu khách hàng là 12,224,935,954đ, tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm 73,90% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn còn sang năm 2011 phải thu khách hàng là 27,404,543,958đ, tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm 69,01% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Ta thấy rằng khoản phải thu khách hàng năm 2011 đã tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Nguyên nhân của việc tăng này là do năm 2011 số lượng khách hàng mua chịu của công ty đã tăng lên so với năm 2010. Vì vậy công ty cần có biện pháp đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giảm đi.

Mục tiêu của biện pháp:

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng.
- Tăng khả năng thanh toán.

- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

### 3.1.1.2. Nội dung thực hiện biện pháp.

Với tình hình thực tế hiện nay, để thu hồi được hết các khoản nợ của khách hàng về là một bài toán khó không chỉ đối với riêng doanh nghiệp mà nó là thực trạng chung của tất cả các doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp cần có một chính sách bán chịu với mức chiết khấu và lãi trả chậm cũng như thời gian trả nợ hợp lý để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm.

- Thứ nhất :

Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn. Kỳ thu tiền bình quân là 118,68 ngày, do vậy công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho những khoản tiền thanh toán trong vòng 120 ngày, nếu lớn hơn 120 ngày thì không được chiết khấu vì trong các khoản khách hàng nợ có một phần vượt quá 120 ngày nên ước tính công ty phải chịu lãi cho khoản tiền bị nợ này trong 5 tháng. Ngoài ra công ty cần tính lãi với các khoản nợ đã quá hạn với mức lãi suất bằng lãi vay của ngân hàng hay thậm chí cao hơn lãi vay của ngân hàng ở thời điểm tính toán. Điều này sẽ thúc đẩy việc khách hàng phải nhanh chóng hoàn trả các khoản nợ cho công ty.

Cơ sở chiết khấu cho khách hàng: : Lãi suất của khoản tiền tại thời điểm phải thanh toán trong 5 tháng ( $n = 5$ ) mà công ty phải trả.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty có thể chấp nhận được:

$$PV = A(1 - i\%) - \frac{A}{(1 + nR)} \geq 0$$

Trong đó:

- A: Khoản tiền khách hàng cần phải thanh toán khi chưa có chiết khấu
- $i\%$ : Tỷ lệ chiết khấu trong thanh toán mà công ty dành cho khách hàng
- T: Khoảng thời gian thanh toán kể từ khi khách hàng nhận được hàng
- $A(1 - i\%)$ : Khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu
- R: Lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện nay (9%/năm)

**-Trường hợp 1:Khách hàng thanh toán ngay ( T=0)**

$$PV = A(1 - i\%) - \frac{A}{(1 + nR)} \geq 0$$

Hay:

$$(1 - i\%) \geq \frac{i}{(1 + 5x)}$$

$$\text{Vậy: } i\% \leq 3,6\%$$

**-Trường hợp 2:Khách hàng thanh toán trong vòng 30 ngày(0<T ≤ 30)**

$$(1 - i\%) \geq \frac{i}{(1 + 4x)}$$

$$\text{Vậy: } i\% \leq 2,9\%$$

**-Trường hợp 3:Khách hàng thanh toán trong vòng 30 ngày đến 60 ngày ( 30 < T ≤ 60)**

$$(1 - i\%) \geq \frac{i}{(1 + 3x)}$$

$$\text{Vậy: } i\% \leq 2,2\%$$

**-Trường hợp 4:Khách hàng thanh toán trong vòng 60 ngày đến 90 ngày ( 60 < T ≤ 90)**

$$(1 - i\%) \geq \frac{i}{(1 + 2x)}$$

$$\text{Vậy: } i\% \leq 1,48\%$$

**-Trường hợp 5:Khách hàng thanh toán trong vòng 90 ngày đến 120 ngày ( 90 < T ≤ 120)**

$$(1 - i\%) \geq \frac{i}{(1 + 1x)}$$

$$\text{Vậy: } i\% \leq 0,74\%$$

**-Trường hợp 6: Khách hàng thanh toán sau 120 ngày kể từ ngày nợ sẽ không được hưởng chiết khấu.**

**Lãi suất chiết khấu thanh toán trước thời hạn dự kiến**

Trường hợp	Thời gian thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%/giá trị hợp đồng/tháng)
1	Trả ngay	3,6
2	1 – 30	2,9
3	30 - 60	2,2
4	60 - 90	1,48
5	90 -120	0,74
6	> 120	0

- Thứ hai: Công ty nên thành lập tổ công tác thu hồi nợ bao gồm các nhân viên của phòng khai thác. Bởi lẽ, họ là những người tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với các khách hàng nên sẽ có thuận lợi trong việc công tác đôn đốc khách hàng và đơn vị trực thuộc thanh toán các khoản nợ. Đưa ra cho họ mức thưởng ứng với thời gian thu hồi các khoản nợ để họ tích cực trong công tác thu hồi nợ.

**Mức thưởng dự kiến cho tổ công tác thu nợ.**

Thời gian thu hồi nợ (ngày)	Tỷ lệ trích thưởng (%/Tổng số nợ thu hồi)
Trả ngay	2,5
1 – 30	2
30 – 60	1,5
60 - 90	1
90 - 120	0,5
> 120	0,3

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Với những chính sách đã đưa ra dự kiến doanh nghiệp sẽ thu hồi được số nợ như sau:

### Bảng dự kiến số nợ sẽ thu hồi.

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số khách hàng đồng ý thanh toán (%)	Số tiền thu hồi
Trả ngay	20	392,867,133
1 – 30	15	533,650,350
30 -60	15	410,650,350
60 - 90	10	324,435,566
90 - 120	10	632,120,560
> 120	15	825,235,180
Tổng cộng	85	3,118,959,139

### Bảng số tiền chiết khấu dự kiến:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số tiền thu hồi (đồng)	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)
Trả ngay	392,867,133	3.60	14,143,216.79
1 – 30	533,650,350	2.90	15,475,860.15
30 -60	410,650,350	2.20	9,034,307.70
60 - 90	324,435,566	1.48	4,801,646.38
90 - 120	632,120,560	0.74	4,677,692.14
> 120	825,235,180	0	0
Tổng cộng	3,118,959,139		48,132,723.16

### Bảng số tiền chi thưởng dự kiến:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số tiền thu hồi (đồng)	Tỷ lệ chi thưởng (%)	Số tiền chi thưởng (đồng)
1 – 30	533,650,350	2.00	10,673,007
30 -60	410,650,350	1.50	6,159,755
60 - 90	324,435,566	1.00	3,244,356
90 - 120	632,120,560	0.50	3,160,603
> 120	825,235,180	0.30	2,475,706
Tổng cộng	3,118,959,139		35,535,105

**Bảng tổng hợp các chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp:**

**Đơn vị: VNĐ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số tiền</b>
Chiết khấu cho khách hàng	48,132,723
Chi thưởng khi đòi được nợ	35,535,105
Chi phí thu nợ(0,5% x số nợ thu hồi)	15,594,796
Chi phí bằng tiền khác(0,4% x số nợ thu hồi)	12,475,837
<b>Tổng cộng</b>	<b>111,738,460</b>

Số tiền dự kiến thu được sau khi thực hiện biện pháp là 3,118,959,139đ

Tổng chi phí thực hiện biện pháp là 111,738,460đ

Số tiền thực thu của công ty là:

$$3,118,959,139 - 111,738,460 = 3,007,220,679 \text{ đ}$$

- Thứ 3: Đối với khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp chưa thấy có khả năng thu hồi về thì tổ công tác thu hồi nợ nên thông báo với ban giám đốc và đưa ra cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán thì sẽ bị phạt do không thực hiện đúng hợp đồng, hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng. Công ty có thể nhờ các Ngân hàng thu hồi giúp các khoản phải thu ngắn hạn thông qua dịch vụ mà Ngân hàng và doanh nghiệp thoả thuận với nhau qua hợp đồng.

❖ Để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau:

+ Trước khi kí kết hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của ngân hàng

+ Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản thanh toán nếu quá hạn thanh

toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn

+Trong và sau khi kí kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn tránh tình trạng rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

Nhân viên tổ công tác thu hồi nợ cần phải phân loại nợ nhằm đưa ra được các chính sách bán hàng hợp lý để tránh việc công ty bị chiếm dụng vốn do khách hàng mua chịu tăng lên, xem xét tình hình thanh toán nợ của các khách hàng để từ đó đưa ra các biện pháp nhằm đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn.

**Danh sách một số khách hàng còn nợ chủ yếu của công ty:**

**Đơn vị: Đồng**

Tên khách hàng	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
C.ty TNHH thương mại Trường Giang	692.462.367	1.230.456.320	1,986.673.450
C.ty cổ phần xây dựng Phương Nam	578.890.324	965.893.450	1.192.879.345
C.ty TNHH Đại Việt	634.567.834	868.892.135	990.345.671
C.ty cổ phần vật tư nông sản	1.216.378.455	2.568.382.730	3.324.456.879
C.ty đầu tư và xuất nhập khẩu Việt Thắng	678.490.783	952.528.048	1.315.368.650

**Thực trạng thanh toán nợ của khách hàng**

**Đơn vị: % nợ**

Tên khách hàng	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Đúng hạn	Không ĐH	Đúng hạn	Không ĐH	Đúng hạn	Không ĐH
C.ty TNHH thương mại Trường Giang	80	20	83	17	89	11
C.ty cổ phần xây dựng Phương Nam	32	68	30	70	34	66
C.ty TNHH Đại Việt	20	80	23	77	25	75
C.ty cổ phần vật tư nông sản	88	12	90	10	92	8
C.ty đầu tư và xuất nhập khẩu Việt Thắng	79	21	75	25	82	18

Qua bảng thực trạng thanh toán nợ của khách hàng ta thấy, năm 2011 công ty cổ phần vật tư nông sản có tỷ lệ thanh toán nợ đúng hạn cao nhất là 92% còn công ty TNHH Đại Việt có tỷ lệ thanh toán đúng hạn thấp nhất là 25%. Mặc dù 3 công ty: công ty TNHH thương mại Trường Giang, Công ty cổ phần vật tư nông sản, công ty đầu tư và xuất nhập khẩu Việt Thắng đều có số nợ tăng lên mỗi năm nhưng tỷ lệ thanh toán đúng hạn của 3 công ty này trong năm 2011 là rất cao. Cụ thể trong năm 2011, tỷ lệ thanh toán đúng hạn của công ty TNHH thương mại Trường Giang là 89%, Công ty cổ phần vật tư nông sản là 92% và công ty đầu tư và xuất nhập khẩu Việt Thắng là 82%. Tuy số nợ của 3 công ty năm 2011 đã tăng lên nhưng do 3 công ty trên có tỷ lệ thanh toán nợ đúng hạn cao nên sang năm sau công ty vẫn cho 3 công ty trên mua chịu theo chính sách bán hàng như hiện nay. Bên cạnh đó, trong năm 2011 số nợ của 2 công ty cổ phần xây dựng Phương Nam và Công ty TNHH Đại Việt đều tăng lên nhưng ta có thể thấy tỷ lệ thanh toán nợ đúng hạn của 2 công ty này rất thấp. Trong năm 2011 tỷ lệ thanh toán nợ đúng hạn công ty cổ phần thủy sản Minh Phú là 34% và Công



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ty TNHH Đại Việt là 35%. Có thể thấy được rằng 2 công ty này đang chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu tình trạng thanh toán nợ không đúng hạn của 2 công ty trên kéo dài sẽ ảnh hưởng không tốt tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy trong thời gian tới, doanh nghiệp cần phải đôn đốc 2 công ty trên thanh toán đúng hạn để được hưởng chiết khấu thanh toán hoặc doanh nghiệp có thể không bán chịu cho 2 công ty trên nữa nếu 2 công ty trên không chịu thanh toán nợ đúng hạn.

### 3.1.1.3. Kết quả thực hiện biện pháp.

**Bảng các chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp.**

Chỉ tiêu	ĐV	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Δ	%
Doanh thu thuần	Đồng	83,129,056,976	83,129,056,976	-	-
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2,264,993,035	2,264,993,035	-	-
Khoản phải thu	Đồng	27,404,543,958	24,397,323,279	-3,007,220,679	-10.97
Khoản phải thu bq	Đồng	25,787,722,235	23,465,738,273	-2,321,983,962	-9.00
Tài sản ngắn hạn	Đồng	75,937,005,698	72,929,785,019	-3,007,220,679	-3.96
Tổng tài sản bq	Đồng	180,432,087,592	174,956,332,745	-5,475,754,847	-3.03
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	3.03	3.54	0.51	16.83
Kỳ thu tiền bq	Ngày	118.68	101.69	-16.99	-14.32
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)	%	1.23	1.44	0.21	17.07

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy khoản phải thu giảm đi được 10,97%, tương đương với số tiền 3,007,220,679 đồng, vòng quay khoản phải thu tăng 0,51 vòng. Do đó, kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi từ 118,68 ngày xuống còn 101,69 ngày (tức là giảm 16,99 ngày so với trước khi thực hiện biện pháp). Sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền

mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn. Các khoản phải thu giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm xuống 3,007,220,679 đồng, tổng tài sản bình quân giảm 5,475,754,847 đồng dẫn đến tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng lên 0,21%.

### **3.1.2. Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.**

#### **3.1.2.1. Cơ sở biện pháp.**

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Và năm 2011 trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty CP xây dựng công trình giao thông và cơ giới là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới ta thấy, năm 2010 chi phí quản lý doanh nghiệp là 2,457,357,282 đồng và chiếm tỷ trọng 3,91% trong doanh thu thuần còn năm 2011 chi phí quản lý doanh nghiệp là 2,991,012,065 đồng, chiếm tỷ trọng 3,60% trong doanh thu thuần. Ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 so với năm 2010 tăng 533,654,783 đồng tương ứng với tỷ lệ 21,72%. Như vậy, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 đã tăng về số tuyệt đối và tỷ trọng so với năm 2010.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng sau:

**Bảng 3.1.2.1: Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp.**

**Đơn vị: VNĐ**

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh Lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Δ	%
1. Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	317,982,032	12.94	262,610,859	8.78	-55,371,173	-17
2. Chi phí vật liệu	127,782,579	5.20	68,793,277	2.30	-58,989,301	-46
3. Chi phí công tác	500,563,678	20.37	864,402,487	28.90	363,838,808	73
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,123,012,278	45.70	1,555,326,274	52.00	432,313,996	38
5. Chi phí khấu hao TSCĐ	255,073,686	10.38	189,929,266	6.35	-65,144,420	-26
6. Chi phí khác	132,943,029	5.41	49,949,901	1.67	-82,993,127	-62
<b>Tổng chi phí QLDN</b>	<b>2,457,357,282</b>		<b>2,991,012,065</b>	<b>100</b>	<b>533,654,783</b>	<b>22</b>

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu là do chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí công tác tăng. Năm 2011 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 52% trong tổng chi phí quản lý DN tăng 6,3 % so với năm 2010, tăng về số tuyệt đối là 432,313,996 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 38% so với năm 2010, chi phí công tác năm 2011 tăng 363,838,808 đồng tương ứng với tỷ lệ 73% và chiếm tỷ trọng 28,9% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng 8,53% so với năm 2010. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí công tác tăng lên là do công tác quản lý chi phí chưa tốt và việc sử dụng 2 loại chi phí này chưa hợp lý, bên cạnh đó người lao động chưa có ý thức tiết kiệm các khoản chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó cũng góp phần làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

2011 tăng lên. Hiện nay công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

Mục tiêu của biện pháp:

- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### **3.1.2.2.Nội dung thực hiện biện pháp**

**Bảng 3.1.2.2: Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài**

**Đơn vị:Đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Δ	%
1. Điện thoại	454,370,768	40.46	491,483,103	31.60	37,112,335	8.17
2. Điện, internet	513,216,611	45.70	746,556,612	48	233,340,000	45.47
3. Nước	61,990,278	5.52	90,208,924	5.80	28,218,646	45.52
4. Báo, tạp chí, foto	41,326,852	3.68	59,102,398	3.80	17,775,547	43.01
5. Dịch vụ mua ngoài khác	51,658,565	4.60	167,975,238	10.80	116,316,673	225.16
Tổng	1,123,012,278	100	1,555,326,274	100	432,313,996	38.50

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại năm 2011 là 491,483,103 đồng tăng 37,112,335 đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ là 8,17% và chi phí điện thoại cũng chiếm tỷ trọng 31,6% trong tổng chi phí dịch vụ mua ngoài. Đây là điều chưa hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng. Qua điều tra cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc

riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty. Ban lãnh đạo cần phải trao đổi với nhân viên, giúp họ hiểu được tác hại của việc tăng chi phí, đồng thời khuyến khích họ làm việc một cách có ý thức, trách nhiệm hơn với công việc. Nhân viên trong công ty chỉ sử dụng điện thoại khi có việc cần thiết như liên hệ với khách hàng, liên lạc giữa các phòng, ban trong công ty...

Ngoài ra công ty cũng phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và sử dụng internet vào việc riêng.

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện, internet năm 2011 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2010. Năm 2011, tỷ trọng chi phí điện, internet trong chi phí dịch vụ mua ngoài là 48% tăng 2,3% so với năm 2010. Xét về số tuyệt đối thì năm 2011 chi phí điện, internet của công ty là 746,556,612 đồng, tăng 233,340,000 đồng tương ứng với tỷ lệ 45,47%. Như vậy, bên cạnh việc chi phí điện thoại làm cho chi phí dịch vụ mua ngoài tăng thì chi phí điện và internet cũng tăng lên. Việc chi phí điện, internet tăng lên là nguyên nhân chủ yếu làm chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2011 tăng lên. Qua điều tra cho thấy nhân viên của công ty vẫn chưa có ý thức tiết kiệm điện, vào internet nghe nhạc và xem phim nhiều dẫn đến tiền điện và internet tăng nhanh, công ty cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết như phải tắt máy điều hoà, tắt bóng đèn khi không cần sử dụng, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu công ty tiết

kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, chi phí công tác cũng là nguyên nhân làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên. Qua bảng 3.2.2.1 ta thấy chi phí công tác năm 2011 là 864,402,487 đồng tăng 363,838,808 đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ 73%. Nguyên nhân là do công ty chưa quản lý chặt chẽ chi phí này dẫn đến tình trạng lãng phí tiền và làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp để tiết kiệm khoản chi phí này mà công việc kinh doanh của công ty vẫn hiệu quả:

-Nâng cao ý thức tiết kiệm chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn ở... cho nhân viên khi họ đang đi công tác.

-Xác định đủ số tiền cần thiết cho mỗi chuyến đi công tác của từng nhân viên, tránh việc chi thừa. Đối với những chuyến công tác xa và dài ngày thì cần phải có phiếu thu chi rõ ràng.

-Khoán chi phí này cho trưởng phòng hành chính chuyên trách để dễ quản lý và duyệt chi phí theo kế hoạch.

Ban giám đốc, trưởng các phòng ban cần tăng cường công tác giáo dục tiết kiệm, tổ chức phát động phong trào thi đua tiết kiệm. Đồng thời các lãnh đạo cũng phải xem xét các ý kiến phản hồi của cán bộ công nhân viên trong công ty như thế nào, từ đó tuyên dương những đóng góp để khuyến khích được tinh thần cho họ.

**3.1.2.3. Kết quả thực hiện.**

**Bảng 3.1.2.3: Ước tính chi phí quản lý DN sau khi thực hiện biện pháp**

**Đơn vị: Đồng**

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh Lệch	
			Δ	%
1. Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	262,610,859	262,610,859	0	0.00
2. Chi phí vật liệu	68,793,277	68,793,277	0	0.00
3. Chi phí công tác	864,402,487	720,126,543	-144,275,944	-16.69
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,555,326,274	1,387,625,342	-167,700,932	-10.78
5. Chi phí khấu hao TSCĐ	189,929,266	189,929,266	0	0.00
6. Chi phí khác	49,949,901	49,949,901	0	0.00
<b>Tổng chi phí QLDN</b>	<b>2,991,012,065</b>	<b>2,679,035,188</b>	<b>-311,976,877</b>	<b>-10.43</b>

**Bảng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
Chi phí tập huấn nâng cao ý thức tiết kiệm	Đồng	1.500.000
Chi phí xây dựng định mức điện,...	Đồng	4.000.000
Chi phí khác	Đồng	3.000.000
<b>Tổng chi phí thực hiện biện pháp</b>	<b>Đồng</b>	<b>8.500.000</b>

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm được là:  $311,976,877 - 8,500,000 = 303,476,877$  đồng, làm cho tổng chi phí giảm được 303,476,877 đồng.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.



**Bảng kết quả dự kiến sau khi thực hiện biện pháp giảm CP QLDN**

Chỉ tiêu	ĐV	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Δ	%
1. Doanh thu thuần	Đ	83,129,056,976	83,129,056,976	-	-
2. CP quản lý doanh nghiệp	Đ	2,991,012,065	2,687,535,188	-303,476,877	-10.15
3. Lợi nhuận trước thuế	Đ	2,448,641,119	2,752,117,996	303,476,877	12.39
4. Lợi nhuận sau thuế	Đ	2,264,993,035	2,568,469,912	303,476,877	13.40
5. Tổng tài sản bình quân	Đ	180,432,087,592	180,432,087,592	-	-
6. Vốn CSH bình quân	Đ	52,496,020,449	52,496,020,449	-	-
7. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn	%	1.23	1.42	0.19	15.45
8. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ	%	4.31	4.89	0.58	13.46

Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp mặc dù không làm cho doanh thu tăng lên nhưng nó làm lợi nhuận sau thuế tăng 13,4%, tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 0,19%, tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng 0,58%. Điều đó cho ta thấy việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

## KẾT LUẬN

Phân tích tài chính là một đề tài tổng hợp, vì vậy để phân tích đòi hỏi phải nhìn nhận từ tổng thể đến chi tiết của từng vấn đề thì mới có thể tổng hợp được các thông tin và thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Cụ thể hơn, phân tích tài chính nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính thông qua hiệu quả tài chính và rủi ro tài chính; tìm hiểu các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó qua việc tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính. Từ những cơ sở đó đề xuất biện pháp cải thiện vị thế tài chính của công ty.

Trong khóa luận này, em đã tìm hiểu những lý thuyết chung nhất về phân tích tài chính doanh nghiệp, từ đó có cơ sở khoa học để phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới và cuối cùng em đã đề xuất các biện pháp. Việc thực hiện khóa luận này đã giúp cho em củng cố và trau dồi thêm kiến thức chuyên môn về lý thuyết cũng như khi ứng dụng thực tế.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên khóa luận của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới các cô chú phòng tài chính kế toán trong Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới và Th.s Đỗ Thị Bích Ngọc đã hướng dẫn nhiệt tình cho em cách làm bài cũng như hoàn thiện cách phân tích.

Em xin chân thành cảm ơn!

**Sinh viên thực hiện**  
**Nguyễn Công Bảo Nguyên**

**Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khóa luận**

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Chủ biên : TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệt - Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” - Chủ biên : PGS-TS Mai Văn Bưu, PGS-TS Phan Kim Chiến - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Thống kê 2001
4. “Độc lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, PGS. TS. Ngô Thế Chi, Nhà XB Thống Kê, Hà Nội, 2001
5. Những bài khóa luận của các sinh viên năm trước.